

NHÓM CÁC ANH, CÁC CHỈ ĐẠT 24-27 ĐIỂM ĐẠI HỌC

SỔ TAY
FULL
TỪ VỰNG &
NGỮ PHÁP TIẾNG ANH

“AI RỒI CŨNG GIỎI TIẾNG ANH”



Wolup



NHÀ XUẤT BẢN
THANH NIÊN

TÀI SÁCH TẠI:

NHỮNG CÁCH ANH, CÁC CHỮ SỐ 24-27 ĐIỂM ĐẠI HỌC

30 TAY FULL TỪ VỰNG NGỮ PHÁP TIẾNG ANH

(“AI RỒI CŨNG GIỎI TIẾNG ANH”)

30 TAY TỪ VỰNG CHO MỌI NGƯỜI

30 TAY CẤP ĐỘ HƯỚNG

30 TAY CẤP ĐỘ MỖI NGÀY

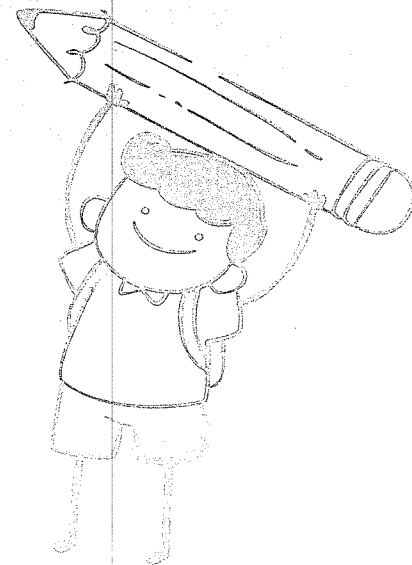
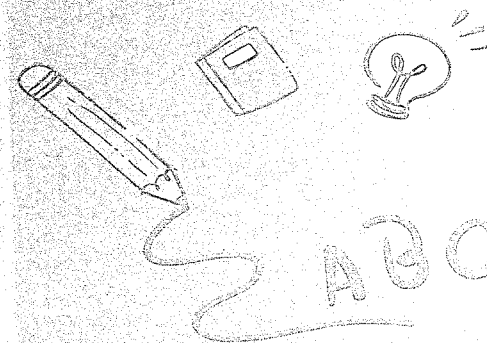
CÔNG TY TNHH UPE UP
36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội
Website: www.upeup.vn

ISBN: 978-604-317-757-2



9 786043 177572

GIÁ: 175.000 đ



TÀI SÁCH TẠI:

A. GRAMMAR - NGỮ PHÁP

I. CẤU TẠO TỪ VÀ TỪ LOẠI

1. Lý thuyết

Đây là kiến thức nền tảng đầu tiên các bạn cần nắm bắt được. Hãy nắm thật chắc các từ, rồi sau đó mới lên thành các câu và tăng dần độ phức tạp nhé.

Tiếng Anh có 8 loại từ. Chúng ta sẽ học chủ yếu về 4 loại từ thông dụng nhất nhé (chúng sẽ dùng trong hầu hết các câu đấy): danh từ, động từ, tính từ, trạng từ.

1.1. Các nhận biết danh từ, động từ, tính từ, trạng từ

Chúng ta sẽ nhận biết chúng theo đuôi, nhớ theo đuôi, rồi sau khi học xong bài này, chúng mình sẽ nhìn vào một từ nhận ra được đó là loại từ nào, đến với phần 2 chúng ta sẽ biết chúng đứng vị trí như thế nào nữa, từ đó sắp xếp chúng vào vị trí thích hợp.

a) Đuôi danh từ

Danh từ có 22 đuôi, 16 đuôi đầu tiên chỉ vật, 6 đuôi cuối chỉ người.

STT	Các đuôi	Ví dụ
1	-ism	heroism, patriotism
2	-nce	importance, significance
3	-ness	bitterness, darkness
4	-ion	pollution, suggestion
5	-ment	accomplishment, commencement
6	-(i)ty	purity, authority, majority, safety
7	-age	baggage, carriage, damage
8	-ship	citizenship, fellowship
9	-th	bath, birth, death, wealth
10	-dom	freedom, kingdom, wisdom

11	-hood	childhood, brotherhood, neighborhood
12	-ure	closure, legislature, nature
13	-cy	bankruptcy, democracy, accuracy
14	-(t)ry	rivalry, ancestry, carpentry
15	-logy	archaeology, geology, sociology, zoology
16	-graphy	bibliography, biography
17	-or	actor, creator, doctor, tailor
18	-er	northerner, villager, airliner, sorcerer
19	-ee	employee, payee, absentee, refugee
20	-ist	economist, dentist, pianist, optimist
21	-ician	magician, physician, musician, electrician
22	-ant	assistant, accountant, consultant, contestant

b) Đuôi tính từ

STT	Các đuôi	Ví dụ
1	-ent	independent, sufficient, absent
2	-ant	arrogant, expectant, important, significant
3	-ful	beautiful, graceful, powerful, grateful
4	-less	doubtless, fearless, powerless, countless
5	-ic	civic, classic, historic, artistic
6	-ive	authoritative, demonstrative, passive
7	-ous	dangerous, glorious, murderous, viscous
8	-able	charitable, separable, bearable, reliable
9	-ible	audible, edible, horrible, terrible
10	-al	central, general, oral, tropical
11	-ory	mandatory, compulsory, predatory
12	-ary	arbitrary, budgetary, contrary, primary
13	-y	angry, happy, icy, messy, milky, tidy
14	-ly	friendly, lovely, lively, daily, manly
15	-ate	temperate, accurate, considerate
16	-ish	foolish, childish, bookish, feverish

c) Đuôi động từ

STT	Các đuôi	Ví dụ
1	-en/en	listen, happen, strengthen, lengthen, entrust, enslave, enlarge, encourage, enable, enrich
2	-ate	assassinate, associate, fascinate, separate
3	-ize	idolize, apologize, sympathize, authorize,
4	-ify	satisfy, solidify, horrify

d) Đuôi trạng từ

STT	Các đuôi	Ví dụ
1	-ly	firstly, fully, greatly, happily, hourly
2	-wise	otherwise, clockwise
3	-ward	backward, inward, onward, eastward

1.2 Vị trí của từ loại trong câu

a) Vị trí danh từ

Sau tính từ (adj + N)	These are interesting books.
Sau mạo từ: a/an/the	He is a student.
Sau từ chỉ định: this, that, these, those, every,...	These flowers are beautiful.
Sau từ chỉ số lượng: many, some, few, several...	She needs some water.

Sau tính từ sở hữu: my, his, her, your, their, its...	My school is big.
Sau ngoại động từ (V cần O)	She buys books. She meets a lot of people.
Sau giới từ (prep. + N)	He talked about the story yesterday. He is interested in music.
Trước V chia thì (N làm chủ từ)	The man has just arrived.
Sau enough (enough + N)	I don't have enough money to buy that house

b) Vị trí tính từ

Trước N (Adj + N)	This is an interesting book.
Sau TO BE	I am tired.
Sau các linking verbs become, get, look, feel, taste, smell, seem,...	It becomes hot. She feels sad.
Sau trạng từ (adv + adj): extremely (cực kỳ), completely (hoàn toàn), really (thực sự), terribly, very, quite, rather,...	It is extremely cold. I'm terribly sorry. She is very beautiful.
Sau keep/make	The news made me happy.
Sau too (be + too + adj)	That house is too small.
Trước enough (be + adj + enough)	The house isn't large enough.
Trong cấu trúc: be + so + adj + that	She was so angry that she can't speak.

A, an, the, this, that, his, her, their +(Adj) + Noun	My new car is blue.
Trong câu cảm thán - How + adj + S + V! - What + (a / an) + adj + N!	How beautiful the girl is! What an interesting film!

c) Vị trí trạng từ

Sau V thường.	He drives carefully.
Trước Adj	I meet an extremely handsome man.
Giữa cụm V	She has already finished the job
Đầu câu hoặc trước dấu phẩy	Unfortunately, I couldn't come the party.
Sau too adv + to V	They walked too slowly to catch the bus.
Trong cấu trúc V + so + adv + that	Jack drove so fast that he caused an accident.
Trước enough V + adv + enough	You should write clearly enough for everybody to read

2. Bài tập

Câu 1: My are so strong that the word "love" can't describe them.

- A. feel B. feeling C. felt D. feelings

Câu 2: The caused a lot of bad effects

- A. volcanic eruptivity C. volcano eruption
B. volcanic eruption D. volcano eruptivity

Câu 3: Our have not warned our fishermen about the Changchun typhoon carefully.

- A. science B. scientist C. scientific D. scientists

Câu 4: A eruption occurred here last night.

- A. disaster B. disastrous
C. disasterative D. no answer is correct

Câu 5: The beach is full of all kinds of

- A. pollute B. pollution C. pollutants D. polluted

Câu 6: He used all his to force the door open.

- A. strong B. strengths C. strength D. strengthen

Câu 7: The police are interested in the sudden of the valuable painting.

- A. appear B. appease C. appeasement D. appearance

Câu 8: My teacher me to take this examination.

- A. courage B. courages
C. encouragement D. encouraged

Câu 9: Recently health foods have increased in

- A. popular B. popularity C. popularize D. popularization

Câu 10: The old lady hid all her under the floor.

- A. save B. saving C. saver D. savings

II. CẤP SO SÁNH

I. Lý thuyết

1.1 So sánh bằng

Công thức: As + adj/adv + as

Ex: He is as tall as me = He is as tall as I am.

He works as hard as me = He works as hard as I do.

Công thức: As + adj + noun + as

Ex: I earn as much money as him.

There are as many cats in my room as in his room.

Trong so sánh "không bằng" ta có thể dùng so...as thay cho as...as

Ex: I am not so/as tall as you.

He doesn't work as/so hard as me.

1.2. So sánh hơn

Công thức với tính từ/trạng từ ngắn: <u>Adj/Adv + er + than</u>	Công thức với tính từ/trạng từ dài: <u>More + Adj/Adv + than</u>
Ex: I am taller than him. = He isn't so tall as me. I work harder than him. = He doesn't work as hard as me.	Ex: I am more beautiful than her. She dances more beautifully than me.

(Tính từ/Trạng từ dài là những tính từ/trạng từ có từ 2 âm tiết trở lên.)

Lưu ý: Tuy narrow, clever và quiet là tính từ dài (2 âm tiết) nhưng ta vẫn thêm -er cho so sánh hơn: narrower, cleverer, quieter

- Những tính từ, trạng từ mà gốc của từ kết thúc là "y" thì đổi thành "i" rồi thêm "er":

Ex: early → earlier; easy → easier; busy → busier; happy → happier

- Những trạng từ được cấu tạo từ tính từ bằng cách thêm "ly" thì ta dùng more + adv:

Ex: more slowly, more quietly, more easily, more carefully, ...

- Những trường hợp đặc biệt thường gặp:

Good/well	Better
ill/bad/badly	Worse
little	less
Many/much	More
Far	Farther/Further
Old	Older/elder

- Cách dùng "more" và "less": more/ less + adj/adv + than

Ex: There are more people today.

He did more carefully than me.

He did less carefully than me.

- Ta có thể nhấn mạnh sự hơn nhiều bằng cách dùng "much/far/a lot, many, greatly, a great deal" hoặc hơn ít bằng cách thêm "a bit/a little/slightly" trước hình thức so sánh.

Ex: I am far taller than you.

This house is slightly more expensive than that one.

- So sánh số lần: Dùng so sánh bằng và số lần để trước so sánh.

Ex: I am twice as heavy as you.

- So sánh số lượng: Dùng so sánh HƠN và số lượng để trước so sánh.

Ex: I am 2 kg heavier than you.

I am 3 years older than you.

1.3. So sánh hơn nhất

Công thức tính từ/trạng từ ngắn: The Adj/Adv + est	Công thức tính từ/trạng từ dài: The most Adj/Adv
Ex: I am the tallest student in the class.	Ex: I am the most beautiful girl in my class

Một số từ cần đặc biệt:

Good/well	Better	The best
Ill/bad/badly	Worse	The worst
Little	Less	The least
Many/much	More	The most
Far	Farther/Further	The farthest/furthest
Old	Older/elder	The oldest/eldest

Lưu ý:

- Nếu chỉ có 2 đối tượng thì chỉ dùng so sánh hơn, so sánh nhất chỉ dùng khi có từ 3 đối tượng trở lên.
- Đối tượng trong so sánh nhất đã xác định nên luôn phải có "the" ngoại trừ trường hợp có sở hữu cách.

Ex: This is my best book.

- Nếu muốn nói nhất trong số các đối tượng thì dùng of phía sau.

Ex: I like Jane the most of all brothers and sisters.

Of the three girls, Mary is the tallest.

- So sánh hơn nhất hay đi với cấu trúc: S + have + ever + PII:

Ex: This is the most beautiful girl I have ever met.

This is the best film I've ever seen.

Một số Idiom dùng so sánh hơn:

- as soon as: càng sớm càng tốt
- as well as = and

Ex: I need to learn English as well as Math.

Lưu ý:

- Có thể lược bớt mệnh đề sau "than": than expected/scheduled/anticipated

Ex: I did the exam better than I had expected.

→ I did the exam better than expected.

- at the latest: là muộn nhất

Ex: You should submit by Friday at the latest.

- at least: ít nhất

Ex: You should study at least 4 courses to get mark 10.

1.4. So sánh kép

Dạng 1: Một chủ ngữ	Với tính từ/trạng từ ngắn: S + V + adj-er + and + adj-er Ex: It is hotter and hotter.
	Với tính từ/trạng từ dài: S + V + more and more + adj/adv Ex: The lessons are more and more difficult.
Dạng 2: 2 chủ ngữ	The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V Ex: The hotter it is, the more unpleasant I feel.

2. Bài tập

1. John doesn't speak English _____ Peter.

- A. as well B. as better as C. as well as D. so good as

2. The garden looks _____ since you tidy it up.

- A. better B. well C. gooder D. as good as

3. This one is prettier, but it costs _____ as that one.

- A. as much as B. twice as much
C. as many D. twice as many

4. The house overthere is _____ building in the city

- A. the oldest B. the eldest C. older than D. as old as

5. Mr David doesn't work here _____. He left about six months ago

- A. anymore B. any longer C. no longer D. A & B

6. I'm sorry I'm late. I got here _____ as I could.

- A. as fastly B. as fast C. as faster D. so fast

7. Your English is improving. It is getting _____.
A. good B. well C. better D. good and well
8. Ann works _____ than most of her friends.
A. harder B. a lot more hardly
C. more hardly D. many harder
9. You must explain your problems _____.
A. as clear as you can C. as clear as you are
B. as clearly as you can D. as clearly as you are
10. Nam is _____ student in his class.
A. the best B. better C. the good D. best

III. THÌ CỦA ĐỘNG TỪ, HÒA HỢP CHỦ NGỮ VỚI ĐỘNG TỪ

1. Lý thuyết

1.1 Thì của động từ

Thì là thì thời, ý chỉ thời gian trong câu. Trong tiếng Anh "thì" vô cùng quan trọng, nó sẽ xác định câu được nói, được viết về quá khứ, hiện tại, tương lai. Có 13 thì, gồm 12 thì trong bảng sau và thì "tương lai gần". Cách dùng các thì sẽ được diễn giải kĩ ở phần bên dưới.

	Quá khứ	Hiện tại	Tương lai
Đơn	Quá khứ đơn	Hiện tại đơn	Tương lai đơn
Tiếp diễn	Quá khứ tiếp diễn	Hiện tại tiếp diễn	Tương lai tiếp diễn
Hoàn thành	Quá khứ hoàn thành	Hiện tại hoàn thành	Tương lai hoàn thành
Hoàn thành tiếp diễn	Quá khứ hoàn thành tiếp diễn	Hiện tại hoàn thành tiếp diễn	Tương lai hoàn thành tiếp diễn

a) Hiện tại đơn

- Chia động từ:

- Ở thì hiện tại đơn, động từ xác định có hình thức giống như nguyên mẫu nhưng thêm "s" ở ngôi thứ ba số ít (he/she/it). Hình thức những động từ bất qui tắc ở thì này cũng giống như vậy.	- I drink, he drinks - I play, he plays
- Những động từ tận cùng bằng ss, ch, sh, x và o thì thêm es, thay vì thêm s ở ngôi thứ ba số ít.	- I kiss, he kisses. - I rush, he rushes. (Tôi vội vã, anh ấy vội vã). - I watch, he watches. (Tôi xem, anh ấy xem). - I do, he does. (Tôi làm, anh ấy làm). - I go, he goes. (Tôi đi, anh ấy đi).

- Khi y đứng sau một phụ âm thì chúng ta đổi y thành i và thêm es.	- I carry, he carries. (Tôi mang, anh ấy mang). - I copy, he copies. (Tôi sao chép, anh ấy sao chép). - I try, he tries. (Tôi cố gắng, anh ấy cố gắng).
- Nhưng những động từ tận cùng bằng y mà trước nó là một nguyên âm thì theo qui luật thông thường	- I obey, he obeys. (Tôi vâng lời, anh ấy vâng lời). - I say, he says. (Tôi nói, anh ấy nói).

- Các loại câu

Xác định - Phủ định - Nghi vấn - Nghi vấn phủ định
I work - I do not work - do I work? - do I not work?

- Tính lược (viết tắt): Động từ "do" thường được tính lược ở phủ định và nghi vấn phủ định: I don't work, he doesn't work, don't I work? doesn't he work?

Cách dùng:

- Cách dùng chính của thì hiện tại đơn là để diễn đạt những hành động theo thói quen.	- He smokes. (Anh ấy hút thuốc). - Dogs bark. (Chó sủa). - Cats drink milk. (Mèo uống sữa).
- Thì này không cho chúng ta biết hành động đang diễn ra ở lúc nói hay không. Và nếu chúng ta muốn làm rõ ràng điều này thì chúng ta phải thêm một động từ trong thì hiện tại tiếp diễn	- He's working. He always works at night. (Anh ta đang làm việc. Anh ta luôn làm việc vào ban đêm). - My dog barks a lot, but he isn't barking at the moment. (Con chó của tôi sủa nhiều, nhưng lúc này nó không sủa).

- Thì hiện tại đơn thường được dùng với các trạng từ hay cụm từ như: always, never, occasionally, often, sometimes, usually, every week (hàng tuần), on Mondays (vào những ngày thứ hai), twice a year (một năm hai lần) v.v...	- How often do you wash your hair? (Bạn gội đầu thường không?) - I go to church on Sundays. (Tôi đi lễ vào những ngày Chủ nhật). - It rains in winter. (Trời mưa vào mùa đông).
- Kết hợp với các mệnh đề thời gian diễn đạt các hành động thói quen hay nề nếp. Đặc biệt là hay dùng whenever và when.	- Whenever it rains, the roof leaks. (Bất cứ khi nào trời mưa thì mái nhà lại dột). - When you open the door, a light goes on. (Lúc nào bạn mở cửa thì ánh sáng tràn vào).

Các cách dùng khác của thì hiện tại đơn:

- Thì này chủ yếu dùng với động từ say (nói) khi chúng ta đang hỏi về trích dẫn sách, ở thông báo hay ở những lá thư mới nhận được:	What does that notice say? - It says, "No parking". (Thông báo nói gì vậy? Nó nói "Cấm đậu xe"). What does the book say? - It says, "Cook very slowly". (Cuốn sách nói gì vậy? Nó nói "Nấu riu riu"). Shakespeare says: "Neither a borrower nor a lender be". (Shakespeare nói "Đừng làm người đi vay lẫn người cho vay").
- Các động từ khác chỉ sự truyền thông cũng có thể dùng được:	A notice at the end of the road warns people not to go any further. (Một thông báo ở cuối đường khuyến cáo mọi người không được đi xa hơn nữa).
- Nó có thể dùng trong các tựa báo:	MASS MURDERER ESCAPES (TÊN SÁT NHÂN HÀNG LOẠT ĐÃ TRỐN THOÁT) PEACE TALKS FAIL (CUỘC ĐÀM PHÁN HÒA BÌNH THẤT BẠI)

- Nó có thể được dùng cho một cuộc hành trình:	We leave London at 10.00 next Tuesday and arrive in Paris at 13.00. We spend two hours in Paris and leave again at 15.00. We arrive in Rome at 19.30, spend four hours in Rome... (Chúng tôi rời London lúc 10 giờ sáng thứ Ba tới và đến Paris lúc 13 giờ, chúng tôi trải qua hai tiếng đồng hồ ở Paris và lại ra đi lúc 15 giờ. Chúng tôi đến Rome lúc 19 giờ 30, trải qua bốn tiếng đồng hồ ở Rome...)
--	---

b) Hiện tại tiếp diễn

Cấu trúc: S + to be (is/am/are) + V-ing Ex: I am studying English She is reading books	
Cách dùng	Diễn tả hành động, sự việc xảy ra ngay tại thời điểm nói. Ex: Where's Mary? - She's having a bath.
	Diễn tả một hành động đang xảy ra và kéo dài một thời gian ở hiện tại. Ex: What are you doing now? - I am cooking.
	Diễn tả một tình huống tạm thời Ex: I'm living with some friends until I find a flat.
	Diễn tả những tình huống đang tiến triển, đang thay đổi (dù kéo dài) Ex: That child is getting bigger every day.
	Diễn tả những sự việc xảy ra trong khoảng thời gian gần lúc nói (Ex: hôm nay, tuần này, tối nay...) Ex: You're working hard today.
	Diễn tả những việc đã sắp xếp để thực hiện, có dự định trước (thường mang tính cá nhân) và trong câu có phó từ chỉ thời gian đi kèm. Ex: A: What are you doing on Saturday evening? B: I am going to the theatre.

	Hiện tại tiếp diễn với những động từ chỉ sự hy vọng, mong đợi (dùng thay cho thì hiện tại đơn trong thư tín, lời mời) Ex: We are looking forward to seeing you. I'm hoping to see you soon.
	Những động từ KHÔNG chia ở Hiện tại tiếp diễn <i>Know, wish, expect, understand, wonder, notice, fall, smell, agree, keep, seem, love/like, be, feel, start/begin, want, need, look, see, consider, taste, hear, feel, finish, have to, prefer, stop, hope, sound, enjoy</i>

c) Hiện tại hoàn thành

Thì hiện tại hoàn thành dùng để diễn tả về một hành động đã hoàn thành cho tới thời điểm hiện tại mà không bàn về thời gian diễn ra nói.

I have graduated from my university since 2012.
Daniel hasn't come back his hometown since 2015.
Have you started the assignment?

Cấu trúc: S + have/ has + P2	
Cách dùng	Hành động đã hoàn thành cho tới thời điểm hiện tại mà không đề cập tới nó xảy ra khi nào. Ex: I have done all my homework.
	Hành động bắt đầu ở quá khứ và đang tiếp tục ở hiện tại. Ex: She has lived in Tokyo all her life. Chúng ta có thể sử dụng Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn cho những trường hợp như Ex 2. Ex 2: She has been living in Tokyo all her life. Diễn tả hành động đã từng làm trước đây và bây giờ vẫn còn làm Ex: He has written three books and he is working on another book.

Sử dụng một mệnh đề với "since" chỉ ra khi một cái gì đó bắt đầu trong quá khứ. Ex: They've stayed with us since last week.
Một kinh nghiệm cho tới thời điểm hiện tại (thường dùng trạng từ ever) Ex: My last birthday was the worst day I've ever had.
Về một hành động trong quá khứ nhưng quan trọng tại thời điểm nói Ex: I can't get my house. I've lost my keys.

- Vị trí của các trạng từ trong thì hiện tại hoàn thành:

already, never, ever, just	Sau "have/has" và đứng trước động từ phân từ Ex: I have just come back home.
already	Có thể đứng cuối câu.
yet	Đứng cuối câu, và thường được sử dụng trong câu phủ định và nghi vấn. Ex: She hasn't told me about you yet.
so far, recently, lately, up to present, up to this moment, in/for/during/over + the past/ last + thời gian:	Có thể đứng đầu hoặc cuối câu. Ex: I have seen this film recently.

d) Hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present perfect continuous) là một thì trong tiếng Anh hiện đại, được sử dụng để chỉ sự việc xảy ra trong quá khứ nhưng vẫn còn tiếp tục ở hiện tại và có thể vẫn còn tiếp diễn trong tương lai. Chúng ta sử dụng thì này để nói về sự việc đã kết thúc nhưng chúng ta vẫn còn thấy ảnh hưởng.

Khẳng định	S + have/has + been + V-ing	Ex: It has been raining for 3 days. (Trời mưa 3 ngày rồi.)
Phủ định	S + haven't/hasn't + been + V-ing	Ex: I haven't been studying English for 4 years.
Câu hỏi	Have/Has + S + been + V-ing ? Yes, I/we/you/they + have Yes, he/she/it + has. No, I/we/you/they + haven't No, he/she/it + hasn't	Ex: - Have you been standing in the rain for more than 2 hours? -Yes. I have/ No, I haven't.

- Cách sử dụng:

- Dùng để diễn tả một hành động bắt đầu trong quá khứ diễn ra liên tục và kéo dài đến hiện tại (Nhấn mạnh tính "liên tục" của hành động)

Ex: I have been typing this letter for 3 hours. (Tôi đã đánh máy bức thư này được 3 tiếng đồng hồ rồi.)

→ Ta hiểu là việc đánh máy đã bắt đầu cách đây 3 tiếng và liên tục diễn ra kéo dài cho tới bây giờ và vẫn chưa kết thúc.

- Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra, vừa mới kết thúc nhưng kết quả của hành động vẫn có thể nhìn thấy được ở hiện tại.

Ex: I am very tired now because I have been working hard for 8 hours. (Bây giờ tôi rất mệt vì tôi đã làm việc vất vả trong 8 tiếng đồng hồ.)

→ Phân tích: Việc “làm việc vất vả 8h đồng hồ” vừa mới kết thúc nhưng kết quả của nó thì vẫn có thể thấy được ở hiện tại (đang rất mệt.)

- Dấu hiệu nhận biết:

Since + mốc thời gian	Ex: She has been working since the early morning.
For + khoảng thời gian	Ex: They have been listening to the radio for 3 hours
All + thời gian (all the morning, all the afternoon, all day,...)	Ex: They have been working in the field all the morning.

e) Quá khứ đơn

Cấu trúc:	
I/ she/ he/ it + was	We/ You/They + were
S + Ved	
Cách dùng:	Sự việc diễn ra trong một thời gian cụ thể trong quá khứ và đã kết thúc ở hiện tại: Ex: She came back last Friday. (Cô ấy đã trở lại từ thứ Sáu tuần trước.)
	Sự việc diễn ra trong một khoảng thời gian trong quá khứ và đã kết thúc ở hiện tại: Ex: When I was living in New York, I went to all the art-exhibitions I could. (Lúc tôi còn sống ở New York, tôi đã đi xem tất cả các cuộc triển lãm nghệ thuật mà tôi có thể.)
Dấu hiệu nhận biết:	Yesterday, (two days, three weeks) ago, last (year, month, week), in (2002, June), from (March) to (June), in the (2000, 1980s), in the last century, in the past.

f) Quá khứ tiếp diễn

Cách sử dụng	Phân tích
Dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ.	
Ex: At 12 o'clock yesterday, we were having lunch. (Vào lúc 12h ngày hôm qua, chúng tôi đang ăn trưa.)	“Lúc 12h ngày hôm qua” là một giờ cụ thể trong quá khứ, vào tại thời điểm này thì việc “ăn trưa” đang diễn ra nên ta sử dụng thì quá khứ tiếp diễn.
At this time 2 days ago, I was travelling in America. (Vào thời gian này cách đây 2 ngày, tôi đang du lịch bên Mỹ.)	“Vào thời gian này cách đây 2 ngày” là một thời gian cụ thể trong quá khứ, vào thời điểm này thì việc “du lịch” đang diễn ra nên ta sử dụng thì quá khứ tiếp diễn.
Dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra thì một hành động khác xen vào.	
Hành động đang xảy ra chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động xen vào chia thì quá khứ đơn.	
He was chatting with his friend when his mother came into the room. (Cậu ta đang tán gẫu với bạn khi mẹ cậu ta vào phòng.)	Có hai hành động đều xảy ra trong quá khứ: “tán gẫu với bạn” và “mẹ vào phòng”. Vào thời điểm đó hành động “tán gẫu với bạn” đang diễn ra thì bị xen ngang bởi hành động “mẹ vào phòng”. Vậy hành động đang diễn ra ta sẽ chia thì quá khứ tiếp diễn.
They were working when we got there. (Họ đang làm việc khi chúng tôi tới đó.)	Hành động “làm việc” đang diễn ra và hành động “chúng tôi đến” xen vào. Hai hành động này đều xảy ra trong quá khứ.
Diễn tả hai hành động đồng thời xảy ra tại một thời điểm trong quá khứ, trong câu có “while”.	
Tại một thời điểm trong quá khứ khi có 2 hành động đồng thời đang diễn ra sẽ chia cả hai hành động đó ở thì quá khứ tiếp diễn. Ex: My mother was cooking lunch while my father was cleaning the floor at 10 am yesterday. (Mẹ tôi đang nấu ăn trong khi bố tôi đang lau nhà lúc 10h sáng hôm qua.)	

- Dấu hiệu nhận biết:

Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ kèm theo thời điểm xác định.	- at + giờ + thời gian trong quá khứ (at 12 o'clock last night,...) - at this time + thời gian trong quá khứ. (at this time two weeks ago, ...) - in + năm (in 2000, in 2005) - in the past (trong quá khứ)
+ Trong câu có "when" khi diễn tả một hành động đang xảy ra và một hành động khác xen vào.	

g) Quá khứ hoàn thành

Cấu trúc: S + had + P2

Cách sử dụng: Thì quá khứ hoàn thành dùng để diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác và cả hai hành động này đều đã xảy ra trong quá khứ. Hành động nào xảy ra trước thì dùng thì quá khứ hoàn thành. Hành động xảy ra sau thì dùng thì quá khứ đơn.

Khi hai hành động cùng xảy ra trong quá khứ, ta dùng thì quá khứ hoàn thành cho hành động xảy ra trước và quá khứ đơn cho hành động xảy ra sau.	- I met them after they had divorced each other. (Tôi gặp họ sau khi họ ly dị nhau.) - Lan said she had been chosen as a beauty queen two years before. (Lan nói rằng trước đó hai năm, cô ta từng được chọn làm hoa hậu.) - An idea occurred to him that she herself had helped him very much in the everyday life. (Hắn chợt nghĩ ra rằng chính cô ta đã giúp hắn rất nhiều trong cuộc sống hằng ngày.)
--	---

Thì quá khứ hoàn thành diễn tả hành động đã xảy ra và đã hoàn tất trước một thời điểm trong quá khứ, hoặc trước một hành động khác cũng đã kết thúc trong quá khứ.	- We had had lunch when she arrived. (Khi cô ấy đến chúng tôi đã ăn trưa xong.)
Khi thì quá khứ hoàn thành thường được dùng kết hợp với thì quá khứ đơn, ta thường dùng kèm với các giới từ và liên từ như: by (có nghĩa như before), before, after, when, till, untill, as soon as, no sooner... than	- No sooner had he returned from a long journey than he was ordered to pack his bags. (Anh ta mới đi xa về thì lại được lệnh cuốn gói ra đi.) - When I arrived John had gone away. (Khi tôi đến thì John đã đi rồi.) - Yesterday, I went out after I had finished my homework. (Hôm qua, tôi đi chơi sau khi tôi đã làm xong bài tập.)
Hành động xảy ra như là điều kiện tiên quyết cho hành động khác	- I had prepared for the exams and was ready to do well. - Tom had lost twenty pounds and could begin again.
Trong câu điều kiện loại 3 để diễn tả điều kiện không có thực	- If I had known that, I would have acted differently. - She would have come to the party if she had been invited.
Hành động xảy ra trong 1 khoảng thời gian trong quá khứ, trước 1 mốc thời gian khác	- I had lived abroad for twenty years when I received the transfer. - Jane had studied in England before she did her master's at Harvard.

- Dấu hiệu nhận biết:

Từ nhận biết:	until then, by the time, prior to that time, before, after, for, as soon as, by, ...
Trong câu thường có các từ	before, after, when by, by the time, by the end of + time in the past ...
When I got up this morning, my father had already left. By the time I met you, I had worked in that company for five years.	

h) Tương lai đơn

Diễn tả quyết định có tại thời điểm nói	Ex: A: I'm hungry. (Tôi đói.) B: I will make you some noodles. (Tôi sẽ làm cho bạn một ít mì.)
Diễn tả những dự đoán nhưng không có cơ sở chắc chắn (Sử dụng với động từ: think (nghĩ rằng), hope (hy vọng rằng), assume (cho rằng), believe (tin là), v.v.)	Ex: I think the Brazilian team will win. (Tôi nghĩ rằng đội tuyển Brazil sẽ chiến thắng.) I hope it will snow tomorrow so that I can go skiing. (Tôi hi vọng trời ngày mai sẽ có tuyết để tôi đi trượt tuyết.)
Diễn tả lời hứa	Ex: I promise I will write to you every day. (Tôi hứa tôi sẽ viết thư cho bạn mỗi ngày.) I will never tell anyone about this. (Tôi sẽ không nói với ai về việc này.)
Diễn tả lời cảnh báo hoặc đe dọa.	Ex: Be quiet or the teacher will be angry. (Hãy trật tự đi, không cô giáo sẽ nổi giận đấy.) Stop talking, or I'll send you out. (Không nói chuyện nữa, nếu không tôi sẽ đuổi em ra khỏi lớp.)
Diễn tả một yêu cầu hay đề nghị giúp đỡ (câu hỏi phỏng đoán bắt đầu bằng Will you)	Ex: Will you help me, please? (Bạn có thể giúp tôi được không?) Will you pass me the salt, please? (Bạn có thể chuyển lọ muối cho tôi được không?)

Đề nghị giúp đỡ người khác (câu hỏi phỏng đoán bắt đầu bằng Shall I)	Ex: Shall I carry the bags for you, Mom? (Để con mang những chiếc túi này giúp mẹ nhé.) Shall I get you something to eat? (Tôi sẽ mang cho bạn thứ gì đó để ăn, được chứ?)
Đưa ra gợi ý (câu hỏi phỏng đoán bắt đầu bằng Shall we)	Ex: Shall we play a board game? (Chúng ta chơi một trò cờ bàn nhé?) Shall we have Chinese food? (Chúng ta ăn đồ ăn Trung Quốc nhé.)
Hỏi xin lời khuyên (What shall I do? hoặc What shall we do?)	Ex: I have a fever. What shall I do? (Tôi bị sốt rồi. Tôi phải làm gì bây giờ?) We're lost. What shall we do? (Chúng ta bị lạc rồi. Chúng ta phải làm gì bây giờ?)

Một số trạng từ chỉ thời gian trong thì tương lai đơn: *tomorrow* (ngày mai), *tonight* (tối nay), *soon* (sớm), *next week* (tuần sau), *next month* (tháng sau), *as soon as* (ngay khi), *until* (cho đến khi), *when* (khi)

Ex: Shall we go out tonight? (Chúng ta đi ra ngoài tối nay nhé.)

- + I will call you back soon. (Tôi sẽ gọi lại cho bạn sớm.)
- + She will be absent next week. (Tuần tới cô ấy sẽ vắng mặt.)
- + I will see you as soon as I finish the chores. (Tôi sẽ gặp bạn ngay khi tôi làm xong việc vặt trong nhà.)
- + He will wait until she comes home. (Anh ấy sẽ chờ cho đến khi cô ấy về nhà.)
- + He will knock on the door when he comes. (Anh ấy sẽ gõ cửa khi anh ấy đến.)

1.2. Lý thuyết sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ

STT	Các trường hợp luôn chia động từ số ít	Ví dụ
1	Chủ ngữ số ít thì đi với động từ số ít	Her child is very intelligent.
2	Khi chủ ngữ là các đại lượng chỉ thời gian, khoảng cách, tiền bạc, hay sự đo lường	Three hours is a long time to wait. 5 miles is quite far. 5 dollars is all I have.
3	Khi chủ ngữ là một đại từ bất định: someone, anything, nothing, everyone, another	Everything is ok! Someone knocked on the door. Nothing is impossible!
4	Khi chủ ngữ là một mệnh đề danh từ	All I want to do now is to sleep. That you get a high mark in school is very good.
5	Khi chủ ngữ bắt đầu bằng "To infinitive" hoặc "V-ing"	Reading is my hobby. To be successful in life is not easy.
6	Khi chủ ngữ bắt đầu bằng cụm "Many a"	Many a student has a bike. = Many students have a bike.
7	Khi chủ ngữ là một tựa đề	"Chi Pheo" is a famous work of Nam Cao.
8	Một số danh từ có hình thức số nhiều nhưng lại chia động từ số ít	- Danh từ chỉ môn thể thao: physics, mathematics, economics, athletics, billiards,.... - Danh từ chỉ bệnh: measles, mumps, diabetes, rabies, - Danh từ chỉ tên một số quốc gia: The Philippines, the United States,...

9	Khi chủ ngữ bắt đầu bằng Each/ Every thì động từ chia ở số ít 1. Every/Each + N số ít + V số ít 2. Each of + N số nhiều + V số ít 3. Each/Every + N1 số ít and each + N2 số ít + V số ít	1. Every applicant sends his photograph in. Each car has its registration number listed. 2. Each of us has to be responsible for work. 3. Every teacher and every student has his own work.
10	A large amount/A great deal + N không đếm được/N số ít + V số ít	- A great deal of learners' attention should be paid to the uses of English tenses. - A large amount of sugar has been used.
11	Neither (of)/ Either of + N số nhiều + V số ít	Neither restaurant is expensive. Neither of the children was hurt. Either of them works in this company

Các trường hợp luôn chia động từ số nhiều:

1	Chủ ngữ số nhiều thì chia động từ số nhiều	Ex: Oranges are rich in vitamin C
2	Một số danh từ không kết thúc bằng "s" nhưng dùng số nhiều: people, police, cattle, children, geese, mice.....	Ex: The police are searching to find the thieves. Children like to play with toys. People are searching for something to eat.

3	Nếu hai chủ ngữ nối nhau bằng "and" – và có quan hệ đẳng lập → Thì động từ dùng số nhiều. Tuy nhiên, nếu 2 danh từ cùng chỉ một người, một bộ, hoặc 1 món ăn... thì động từ chia ở số ít (lưu ý: không có "the" ở trước danh từ sau "and") Phép cộng thì dùng số ít:	Ex: Jane and Mary are my best friends. The actress and her manager are going to a party tonight.
		Ex: The professor and secretary are talented. Bread and butter is their daily food.
		Ex: Two and three is five.
4	Cấu trúc both N1 and N2 + V số nhiều	Ex: Both Betty and Joan are cooking for their dinner party.
5	Khi chủ ngữ là 1 đại từ: several, both, any, few, all, some. + N số nhiều + V số nhiều	Ex: Several students are absent. Many students like playing games nowadays.
6	The + adj → chỉ một tập hợp người + V số nhiều	Ex: The poor living here need help.

Các danh từ luôn dùng dạng số nhiều

Trousers: quần tây
Eyeglasses: kính mắt
Jeans: quần jeans
Tweezers: cái nhíp
Shorts: quần soóc

Pliers: cái kìm
Pants: quần dài
Tongs: cái kẹp
Scissors: kéo

Ex: The pants are in the drawer.
- Nếu muốn đề cập số ít thì phải dùng a pair of.
Ex: A pair of pants is in the drawer

- Động từ có thể dùng số nhiều hoặc số ít tùy trường hợp

+ Khi chủ ngữ được nối với nhau bởi các liên từ: "as long as, as well as, with, together with, along with, in addition to, accompanied by,...", thì động từ chia theo chủ ngữ thứ nhất.

Ex: She along with I is going to university this year.

Mrs. Smith together with her sons is going abroad. My father as well as the other people in my family is very friendly.

+ Với các từ/ cụm từ dưới đây thì động từ chia theo chủ ngữ thứ hai:

Either...or... , neither...nor, or, not only... but also, not... but...

Ex: Either you or I am right.

Neither her mother nor her father wants her to be a teacher.

Not only the house but also the surroundings have been destroyed.

My parents or my brother is staying at home now.

- A number of/The number of

- A number of + N số nhiều + V số nhiều

A number of students are going to the class picnic

- The number of + N số nhiều + V số ít

The number of days in a week is seven.

- Với các cụm từ sau đây thì động từ chia theo danh từ đứng sau of

All of/A lot of
Some of /Lots of
Plenty of /Percentage of
None of/Part of
Most of/The rest of
Majority/of Half of
Minority of/A third of

Ex 1:

+ One third of the oranges are mine.

+ One third of the milk is enough.

Ex 2:

+ All of the students have been rewarded.

+ All of the money has been spent.

> SỐ TAY FULL TỪ VỰNG VÀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH <

- Chỉ ngữ có cấu trúc **Noun 1 of Noun 2** thì động từ chia theo noun 1.

Ex: The study of how living things work is called philosophy.

The aims of education are formulated in terms of child growth

- Các cụm danh từ chỉ nhóm động vật mang nghĩa là "bầy, đàn" vẫn chia theo N1.

Flock of birds/sheep: bầy chim, bầy cừu

School of fish: đàn cá

Pride of lions: bầy sư tử

Pack of dogs: bầy chó

Herd of cattle: đàn gia súc

Ex: The flock of birds is flying to its destination.

- Một số danh từ chỉ tập hợp: Congress, family, group, crowd, organization, team, army, committee, government, jury, class, club

+ Nếu xem như một đơn vị thì chia V số ít

+ Nếu chỉ từng cá nhân tạo nên tập thể thì chia V số nhiều

Ex: The committee is having its annual dinner.

The committee is going back to their homes.

- There, Here + be + Noun

Động từ to be chia số ít hay số nhiều phụ thuộc vào N số ít hay số nhiều

Ex: There are two sides to every problem.

There is a picture on the wall.

- Đối với mệnh đề quan hệ

Chia động từ theo danh từ trong mệnh đề chính

Ex: The man in blue shirt is my boss.

The books on the table are mine.

2. Bài tập

Question 1: Each of you.....a share in the work.

- A. to have B. have C. having D. has

> SỐ TAY FULL TỪ VỰNG VÀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH <

Question 2: There are small between British and American English.

- A. differences B. difference
C. differently D. different

Question 3: The quality of these recordings not very good.

- A. be B. are C. am D. is

Question 4: The number of students in this class limited to thirty.

- A. be B. are C. is D. am

Question 5: Not only the air but also the oceans been polluted seriously.

- A. have B. has C. is having D. are having

Question 6: Working in the factory not what children should do

- A. be B. is C. are D. have been

Question 7: A large number of students in this school..... English quite fluently

- A. speaks B. is speaking C. has spoken D. speak

Question 8: Bread and butter what she asks for

- A. is B. are C. will be D. have been

Question 9: Either John or his wifebreakfast each morning.

- A. make B. is making C. makes D. made

Question 10: Some of the milk I bought last night not fresh anymore.

- A. is B. is being C. are D. are

Question 11: The use of credit cards in place of cash increased rapidly in recent years.

- A. to have B. have C. has D. having

Question 12: Neither of the answers correct.

- A. are B. is C. be D. have been

Question 13: The weather in the southern states very hot during the summer.

- A. get B. have got C. is got D. gets

Question 13: The weather in the southern states very hot during the summer.

- A. get B. have got C. is got D. gets

Question 14: Each of the residents in this community responsible for keeping this park clean.

- A. is B. am C. are D. were

Question 15: Anything better than going to the movies tonight.

- A. is B. are C. am D. were

Question 16: What time the news on TV?

- A. is B. am C. are D. were

Question 17: The effects of cigarette smoking have been proven to extremely harmful.

- A. have B. has C. to have D. having

Question 18: Advertisements on TV becoming more competitive than ever before.

- A. is B. are C. was D. were

Question 19: One of the countries I would like to visit Italy

- A. be B. are C. am D. is

Question 20: A pair of jeans in the washing machine this morning.

- A. is B. are C. have been D. were

IV. ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU, DANH ĐỘNG TỪ

1. Lý thuyết

Gerund (Danh động từ) và Infinitives (Động từ nguyên mẫu) là hai dạng của động từ có thể được sử dụng để thay thế cho danh từ trong một câu, thường để chỉ các hành động hơn là chỉ người hay đối tượng.

1.1. Danh động từ (Gerund/ -Ing form)

Khái niệm: Gerund (danh động từ) là danh từ được hình thành bằng cách thêm đuôi ing vào động từ.

Ex: coming, building, teaching...

- Phù định của danh động từ được hình thành bằng cách thêm not vào trước V-ing.

Ex: not making, not opening...

- Cũng có thể thêm tính từ sở hữu vào trước danh động từ để nói rõ chủ thể thực hiện hành động.

Ex: my turning on the air conditioner.

- Cách sử dụng:

STT	Cách sử dụng
1	+ Dùng làm chủ ngữ trong câu. Ex: Reading helps you improve your vocabulary
2	+ Dùng làm bổ ngữ cho động từ Ex: Her favorite hobby is collecting stamps. (Sở thích của cô ấy là sưu tầm tem.)
3	+ Dùng làm tân ngữ của động từ Ex: He loves surfing the Internet. (Anh ấy thích lướt Internet.)

4	+ Dùng sau giới từ (on, in, by, at...) và liên từ (after, before, when, while...) Ex: Young people are very much interested in travelling. He cleaned his room before going out with his friends. (Anh ấy đã dọn dẹp phòng mình trước khi đi chơi với bạn bè.)
5	+ Dùng sau một số động từ và cụm động từ sau: <i>enjoy, avoid, admit, admit, appreciate, mind, finish, practice, advise, suggest, recommend, postpone, delay, consider, hate, like, love, deny, detest, keep, miss, imagine, mention, risk, recall, risk, quiet, waste (time), forbid, permit, resent, escape, can't help, can't bear/can't stand, be used to, get used to, look forward to, it's no use/ it's no good, be busy, be worth, ...</i> Ex: They enjoyed working on the boat. The man admitted stealing the company's money

1.2. Động từ nguyên mẫu (Infinitive)

Khái niệm : Infinitives là hình thức động từ nguyên mẫu.

- Có 2 loại động từ nguyên mẫu:
- + Động từ nguyên mẫu có "to" (to infinitives)
- + Động từ nguyên dạng không to (bare infinitives).
- Để thuận tiện, người Anh 'ngầm' quy ước rằng khi nói 'động từ nguyên mẫu' (infinitives) có nghĩa là 'động từ nguyên mẫu có to' còn khi muốn nói 'động từ nguyên mẫu không to' thì người ta phải nói đầy đủ 'infinitives without to'.
- Ex: Infinitive: to learn, to watch, to play...
- Bare infinitive: learn, watch, play...
- + Phủ định của động từ nguyên mẫu được hình thành bằng cách thêm "not" vào trước "to V" hoặc "V".
- Ex: Infinitive: not to learn, not to watch, not to play...
- Bare infinitive: not learn, not watch, not play...

Cách sử dụng:	- Dùng làm chủ ngữ trong câu: Ex: To learn English well is important to your future job. (Học tiếng Anh rất tốt cho công việc tương lai của bạn)
+ Động từ nguyên mẫu có to:	- Dùng làm bổ ngữ cho động từ: Ex: The most important thing for you now is to learn hard. (Điều quan trọng nhất đối với bạn là học tập chăm chỉ.)
	- Dùng làm tân ngữ của động từ, tính từ: Ex: He wants to learn English. (Anh ấy muốn học tiếng Anh.) I am pleased to hear that you have passed your exam. (Tôi mừng khi biết rằng bạn đã vượt qua kỳ thi đó)
	- Dùng sau hình thức bị động của động từ số 1: Ex: We were made to work overtime yesterday. (Chúng tôi đã làm để làm thêm giờ ngày hôm qua.)
	- Dùng sau động từ số 1 và tân ngữ: Ex: The doctor advised us to take a holiday for a rest.
	- Dùng sau tân ngữ là các từ để hỏi (trừ why): Ex: We completely didn't know what to do at that time. (Chúng tôi hoàn toàn không biết phải làm gì vào thời điểm đó.)
	- Dùng sau một số động từ sau: Agree, aim, arrange, attempt, care, choose, appear, afford, ask, demand, expect, hesitate, intend, invite, want, wish, hope, promise, decide, start, learn, fail, plan, manage, pretend, remind, persuade, encourage, force, order, urge, seem, tend, threaten, wait, intend, mean, happen, manage, ... Ex: She agreed to speak before the game. He appeared to lose his weight.

Cách sử dụng: + Động từ nguyên mẫu không to:	- Dùng sau các động từ khuyết thiếu: Ex: I can speak Japanese. (Tôi có thể nói tiếng Nhật.)
	- Dùng trong thể mệnh lệnh thức: Ex: Look at the picture and answer the questions.
	- Dùng trong một số cấu trúc: would rather, had better+ V và have sb, let sb, make sb + V. Ex: They made him repeat the whole story. We had the mechanic service our car last week.

CHÚ Ý:

- Cả gerund và infinitive đều có thể được dùng làm chủ ngữ, bổ ngữ và tân ngữ của động từ. Tuy nhiên, khi đóng vai trò làm chủ ngữ và bổ ngữ của động từ, gerund thường được sử dụng phổ biến hơn (đặc biệt là trong văn nói), infinitive chỉ được sử dụng khi người nói muốn nhấn mạnh vào mục đích của hành động. (90% động từ làm chủ ngữ và bổ ngữ cho động từ được chia ở dạng gerund).

Ex: Learning is important.

To learn is important.

The most important thing is learning.

The most important thing is to learn.

- Việc chia động từ ở gerund hay infinitive khi động từ đóng vai trò làm tân ngữ phụ thuộc vào động từ chính.

Chú ý: khuyết thiếu ought to V.

Ex: We ought to work hard at this time of the year.

Chúng ta phải làm việc chăm chỉ vào thời điểm này trong năm.

CHÚ Ý:

+ Help có thể dùng cả động từ nguyên dạng có to và động từ nguyên dạng không to ở sau.

Ex: They helped us (to) clean our classroom.

Họ đã giúp chúng tôi (để) dọn dẹp lớp học.

+ Một số động từ đặc biệt (need, dare) có thể được dùng cả như động từ khuyết thiếu lẫn động từ thường. Khi được dùng như động từ khuyết thiếu, động từ đi sau sẽ để ở nguyên mẫu không to; khi được dùng như động từ thường, động từ đi sau sẽ chia ở nguyên mẫu có to.

Ex: We needn't book in advance

We don't need to book in advance.

- Khi nào dùng V-ing và to-V

+ Có một số động từ có thể theo sau bởi cả gerunds lẫn infinitives. Trong một số trường hợp, việc động từ thứ 2 chia ở dạng V-ing hay to V không làm thay đổi hoặc chỉ thay đổi không đáng kể nghĩa của động từ chính; trong những trường hợp khác, việc dùng V-ing hay to V có thể làm thay đổi nghĩa của động từ chính.

+ Không làm thay đổi hoặc thay đổi không đáng kể nghĩa của động từ chính: Các động từ start, begin, continue, love, like, prefer có thể sử dụng cả V-ing lẫn to V theo sau.

Ex: I love reading books.

I love to go out with my friends.

Chú ý:

1. Ta dùng like/love/prefer + V-ing hoặc like/love/prefer + to V nhưng would like/would love/would prefer + to V.

2. Ta có thể nói She began laughing/to laugh. They are beginning to shout nhưng thường không nói They are beginning shouting.

+ Làm thay đổi nghĩa của động từ chính:

STT	
1	remember / forget + V-ing: nhớ / quên việc đã xảy ra rồi (trong quá khứ) remember / forget + to V: nhớ / quên việc chưa, sắp xảy ra (trong tương lai) Ex: Remember to turn off the light before leaving home. I remember meeting you before.
2	stop + V-ing: dừng việc đang làm lại stop + to V: dừng lại để chuyển sang việc khác Ex: We stopped talking when the teacher came in. On the way home, I stopped at the post office to buy a newspaper.
3	try + V-ing: thử làm gì try + to V: cố gắng làm gì Ex: You can try mixing these two ingredients together and see what will happen. You should try to improve your listening skill.
4	regret + V-ing: hối tiếc rằng đã làm gì regret + to V: tiếc rằng sắp phải làm gì (thông báo tin xấu) Ex: I regret being rude to him yesterday. I regret to inform you that your application has been denied
5	need + V-ing = need + to be P2: cần được (bị động) need + to V: cần (chủ động) Ex: I need to wash my car. My car is very dirty. It needs washing.
6	refuse + V-ing: phủ nhận là đã làm gì (hành động đã xảy ra rồi) refuse + to V: từ chối không muốn làm gì (hành động sẽ không xảy ra) Ex: He refused going out with her last night. He refused to lend me some money.

7	go on + V-ing: tiếp tục việc đang làm go on + to V: tiếp tục một việc mới sau khi hoàn thành việc đang làm Ex: After finishing her BA, she went on to get a master's degree. She went on watching TV
8	mean + V-ing: có nghĩa là, có liên quan đến mean + to V: có chủ ý, có kế hoạch làm gì Ex: Working harder means getting more money. He meant to move the Newcastle

+ Dùng sau các động từ chỉ tri giác và tâm ngữ: hear, sound, smell, taste, feel, watch, notice, see, listen, find ... + O + V-ing để chỉ khoảnh khắc hành động đang diễn ra.

+ Dùng sau các động từ chỉ tri giác và tâm ngữ: hear, sound, smell, taste, feel, watch, notice, see, listen, find, ... + O + V để chỉ sự hoàn tất của hành động - nghe hoặc thấy toàn bộ sự việc diễn ra

Ex: When I entered the room, I found him reading a book
I saw her go with a strange man yesterday.

2. Luyện tập

- My father usually helps me _____ English.
a. to learn b. learn c. learning d. both a and b
- He was heard _____ shout.
a. to b. of c. by d. at
- This student expected _____ the first winner of the Grand Prix.
a. be b. being c. to be d. will be

3. This student expected _____ the first winner of the Grand Prix.
a. be b. being c. to be d. will be
4. I told her _____ about her wedding; everything will straighten out.
a. don't worry b. not to worry c. no worry d. not worry
5. May I suggest you let _____
a. Mary doing so b. Mary do so
c. Mary does to d. Mary to do so
6. She _____ him when he called her.
a. pretended not hear b. pretended she heard not
c. pretended not to hear d. did not pretend hear
7. The doctor advised _____ late.
a. me not staying up b. me not stay up
c. me not to stay up d. I did not stay up
8. The school superintendent told me _____
a. hurrying up b. to hurry up c. hurry up d. hurried up
9. "_____ us face the enemies", shouted the soldiers.
a. Make b. Let c. Leave d. Keep
10. Mr. Brown told the schoolgirls _____ in class.
a. don't eat b. not to eat c. eat not d. not eat
11. I have heard Dang Thai Son _____ the piano.
a. played b. plays c. play d. to play

12. The young teachers wanted a Foreign Language Teaching workshop _____ in Ho Chi Minh City.
a. to be holding b. should hold c. to be held d. to hold
13. _____ able to take part in the international math contest two years from now, Son works very hard in his math class.
a. In order to be b. Being c. Been d. So that he be
14. Try _____ so many mistakes.
a. not to take b. not make c. to make not d. make not
15. Let me _____ from you soon.
a. to hear b. hear c. hearing d. heard
16. John is too stupid _____ understand this.
a. to b. not to c. to not d. for
17. The wind is _____ to blow the roof off.
a. strong enough b. too strong c. quiet strong d. very strong
18. My father is _____ to stay up late.
a. too tired b. enough tired c. tired enough d. so tired
19. John wanted me _____ him.
a. to be helping b. help c. to help d. I help
20. I want _____ early tomorrow morning.
a. to leave b. leaving c. me leave d. me leaving

V. GIỚI TỪ VÀ CỤM GIỚI TỪ

1. Lý thuyết

Phần giới từ và cụm giới từ này luôn là một phần học đầy thách thức đối với hầu hết người học tiếng Anh. Sau đây sẽ là một list dài những cụm từ gắn với giới từ vô cùng thông dụng, mỗi ngày hãy học một vài từ và học đều đặn nhé. Học mỗi ngày sẽ là chìa khóa để học tốt phần này. Những người viết sách chúc các bạn học tốt. Đừng nản chí trước phần khó khăn này nhé!

TO BE...

- to be familiar with S.O: thân mật, là tình nhân của ai
- to be familiar to: rành rẽ, quen thuộc
- to be famous for: nổi tiếng về
- to be fond of: thích
- to be forgetful of S.T: hay quên về
- to be good at: giỏi về (môn gì)
- to be greedy for S.T: ham muốn điều gì
- to be ill with fever: bị sốt
- to be independent of: độc lập với, không lệ thuộc
- to be guilty of: có tội, to be innocent of: vô tội
- to be jealous of: ganh tị về
- to be mad about: say mê, ham mê
- to be made of: làm bằng (vật được làm ra còn giữ chất liệu ban đầu)
- to be made from: làm từ (vật được làm ra không giữ chất liệu ban đầu)
- to be negligent of: xao lãng
- to be new to S.O: mới lạ đối với ai
- to be opposed to: phản đối, phản kháng
- to be offended with (by) S.O: bị xúc phạm bởi ai, giận ai
- to be offended at (by) ST: giận dữ, bực mình vì việc gì
- to be qualified for doing S.T: đủ tiêu chuẩn, đủ trình độ làm việc gì

- to be ready for: sẵn sàng
- to be sure of: chắc chắn
- to be tired of: chán
- to belong to: của, thuộc về
- to be welcome to: được đón tiếp, được chào mừng
- to be popular with S.O: phổ thông đối với ai, được ai ưa chuộng
- to be courteous to S.O: lịch sự đối với ai
- to be beneficent to S.O: từ thiện đối với ai
- to be contrary to: thương phản với, trái ngược với
- to be shocked at S.T: xúc động về việc gì
- to be indifferent to: thờ ơ, xao lãng
- to be related to S.O: có bà con thân thuộc với ai
- to be engaged to S.O: đính hôn với ai
- to be intended for S.O: dành cho ai
- to be acquainted with S.O: quen biết ai
- to be delightful to S.O: vui mừng, thú vị với ai
- to be interesting to S.O: hay, thú vị đối với ai
- to be different from: khác với
- to be of royal blood: thuộc dòng dõi quý tộc
- to be afraid of: sợ
- to be at war with a country: có chiến tranh với nước nào
- to be in trouble: gặp trở ngại, gặp trục trặc
- to be against the law: phạm luật
- to be against S.O: chống lại ai
- to be expert in a subject: chuyên môn về
- to be related to S.O: có bà con thân thuộc với ai
- to be in for a storm: gặp bão
- to be interested in: quan tâm tới
- to be fond of: thích
- to be opposed to: phản đối, chống lại
- to be in debt: mắc nợ
- to be in danger: gặp nguy hiểm

- to be for: để làm gì, để dùng vào việc gì
- to be certain about a matter: chắc chắn về một vấn đề gì
- to be pleased with S.T: hài lòng về điều gì
- to be becoming to S.O: vừa với ai, hợp với ai
- to be relied on: được tin cậy, đáng tin cậy
- to be experienced in S.T: có kinh nghiệm về việc gì
- to be expressive of: diễn đạt, biểu lộ
- to be false to S.O: giả dối với ai
- to be fatal to S.O: nguy hiểm đến tính mạng ai
- to be favourable for doing S.T: thuận lợi để làm điều gì
- to be under age: dưới tuổi thành niên
- to be aware of: biết, nhận biết
- to be enthusiastic about: hăng hái, say mê
- to be considerate of: ân cần, chú ý tới
- to be conscious of: có ý thức về
- to be afraid of: sợ sệt
- to be responsible for: chịu trách nhiệm về
- to be equal to: ngang, bằng
- to be capable of doing S.T: có khả năng làm việc gì
- to be positive about S.T: quả quyết về điều gì
- to be anxious about S.T: nôn nóng, lo lắng về điều gì
- to be proud of: hãnh diện về
- to be satisfactory to S.O: thỏa mãn đối với ai, làm ai hài lòng
- to be hopeful of: hy vọng về
- to be free from: thoát khỏi
- to be full of: đầy, ngập tràn
- to be loyal to S.O: trung thành với ai
- to be suitable for: thích hợp với
- to be pleasing to S.O: làm ai vừa ý, làm ai dễ chịu
- to be tired from: mệt nhọc vì
- to be tired of: chán ngấy vì
- to be interrupted by: làm gián đoạn vì

- to be satisfied with: thỏa mãn với, hài lòng với
- to be stolen from: bị trộm
- to be essential for: cần thiết cho
- to be happy about: vui về vì, hạnh phúc vì
- to be kind to S.O: tử tế với ai
- to be good for one's health: tốt cho sức khỏe của ai
- to be patient with S.O: kiên nhẫn với ai
- to be eligible for: đủ điều kiện, đủ tiêu chuẩn
- to be preferable to: thích hơn
- to be identical to: giống, giống nhau
- to be perfect for doing: tuyệt hảo để làm việc gì
- to be tolerant of: nhân nhượng, nhượng bộ
- to be critical of: hay phê bình, hay chỉ trích về
- to be faithful to: trung thành với
- to be available to: hữu ích
- to be engaged in doing S.T: có sẵn, sẵn sàng
- to be prepared for: bận bịu làm điều gì
- to be accustomed to: sẵn sàng, chuẩn bị
- to get away with S.T: quen với
- to be fascinated by S.T: tránh khỏi bị khiển trách vì điều gì/ say mê cái gì
- to be hungry for S.T: thèm khát điều gì
- to be ignorant of S.T: không biết điều gì
- to be indebted to S.O: mang ơn ai, mắc nợ ai
- to be contempt for S.O: khinh miệt ai
- to be sawn into small logs: cưa thành những khúc nhỏ
- to be blind in (of) the left eye: mù mắt trái
- to be in love: yêu, đang yêu
- to be in sight: trông thấy, trong tầm mắt có thể nhìn thấy được
- to be in port: vào cảng
- to be in bad temper: cáu kỉnh
- to be on holiday: đi nghỉ lễ
- to be on business: đi làm ăn

- to be on fire: đang cháy
- to be out of order: hư, không hoạt động
- to be beneath notice: nên được bỏ qua
- to be done for: xong (việc, vai trò)
- to be beside the point: ngoài đề, lạc đề
- to be accustomed to doing S.T: quen làm việc gì
- to be used to doing S.T: quen làm việc gì
- to be above S.O in the examination list: đậu cao hơn ai
- to be involved in: có liên quan tới, có dính líu tới
- to be proud of: tự hào về ai, về cái gì
- to be terrified of doing S.T: sợ hãi điều gì
- to be familiar with S.O: quen thuộc với ai
- to be grateful to SO for S.T: biết ơn ai vì điều gì
- to be similar to: tương tự với cái gì
- to be generous with one's money: hào phóng
- to be open to the public: mở cửa đón tiếp công chúng
- to be opposite to: trái ngược với
- to be present to S.O's memory: hiện diện trong trí nhớ ai
- to be clever with S.T: khéo léo với vật gì
- to be close to one's money: chặt chẽ về tiền bạc
- to be spread over: được gia hạn
- to be acceptable to S.O: có thể chấp nhận được đối với ai
- to be accompanied by S.O: cùng đi với ai
- to be content with: hài lòng với
- to be in want of money: thiếu tiền
- to be named after a person: đặt tên theo tên của một người
- to be released from prison: ra tù
- to be to one's taste: hợp khẩu vị của ai
- to be wounded in the leg: bị thương ở chân

AT

- at a cost of: với giá, trị giá
- at a disadvantage: đang bị bất lợi
- at a discount: giảm giá
- at your discretion: theo ý
- at ease: dễ chịu
- at fault: có lỗi
- at first: đầu tiên
- at a glance: chỉ thoáng nhìn
- at hand: chỉ thoáng nhìn
- at heart: tận đáy lòng
- At liberty: tự do
- At a loss: lỗ vốn
- At most: tối đa
- At once: ngay lập tức
- At peace: có hòa bình
- At play: đang chơi
- At a profit: có lãi
- At random: không nằm trong kế hoạch
- At a rate: tốc độ
- At a risk: rủi ro, nguy hiểm
- at work: làm việc, đang làm việc
- at: với giá
- at a loss: lỗ lỗ
- at a profit: lời, có lời
- at one's best: làm hết sức mình
- at night: vào ban đêm

FOR

- For life (good): suốt đời
- For a living: để kiếm sống
- For a long: thời gian dài
- For lunch: cho bữa trưa
- For the most part: phần lớn
- For once: một lần
- For the sake of: vì, để
- For sale: để bán
- For short: gọi tắt
- For show: triển lãm
- For the benefit: lợi ích, trợ cấp
- For certain: một cách chắc chắn
- For a change: thay đổi
- For convenience: thuận tiện
- For effect: mang lại hiệu quả, ấn tượng
- For fear of: lo ngại rằng, e sợ
- For gain: lợi nhuận, kiếm lời
- For good: mãi mãi
- For safe keeping: bảo quản, giữ ở nơi an toàn
- For lack of: thiếu
- For the time being: trong thời gian này
- For fear of: sợ, sợ rằng
- For: cho, trong (đặt trước một khoảng thời gian)

BY

- by: bên cạnh, gần
- by accident: tình cờ
- by agreement: thỏa thuận, đồng ý
- by appointment: bằng cuộc hẹn
- by arrangement: bằng cách thu xếp, sắp đặt
- by auction: bằng cách bán đấu giá
- by ballot: bằng cách bỏ phiếu
- by birth: bẩm sinh, từ lúc sinh ra
- by cable: bằng điện tín
- by cheque: bằng ngân phiếu
- by choice: tự chọn
- by land, by sea, by air: bằng đường bộ, bằng đường thủy, bằng đường hàng không
- by mistake: lầm lẫn
- by name: bằng tên, qua tên
- by heart: học thuộc lòng
- by now: vào lúc này
- by nature: bản tính
- by origin: bắt nguồn
- by profession: về nghề nghiệp
- by request: theo yêu cầu
- by right (s): bằng luật
- by good luck: do may mắn, do vận may
- by the pound: tính theo cân Anh
- by the gallon: tính theo ga-lông

IN

- In the next house but one to S.O: cách nhà ai một căn
- In abeyance: đình chỉ, hoãn lại
- In abundance: dư thừa
- In accordance: theo, tuân theo
- In action: biểu diễn
- In addition to: ngoài ra
- In advance: trước, sớm
- In agreement: tán thành, bằng lòng
- In answer to: trả lời
- In appearance: bề ngoài
- In association with: liên kết với
- In an attempt to: cố gắng
- In the balance: nghiêm trọng
- In bed: nằm nghỉ
- In bloom: nở rộ
- In place of: thay thế cho
- In bond: bị giữ
- In business: đi công tác
- In cash: bằng tiền mặt
- In charge: chịu trách nhiệm
- In circumstances: trong hoàn cảnh
- In the majority: số đông
- In mind: trong tâm trí
- In a good mood: tâm trạng tốt
- In mourning: đồ tang, để tang
- In need: cần
- In the negative: vô hiệu
- In the news: chương trình thời sự
- In office: nắm giữ
- In order: sắp xếp thứ tự

- In pain: chịu đau
- in + month: vào tháng... In the year: vào năm
- in a moment: lát nữa, ngay chốc nữa
- in a hurry: vội vã, vội vã
- in part: một phần
- in particular: đặc biệt, cá biệt
- in payment: số tiền trả
- in person: đích thân
- in perspective: triển vọng
- in place of: thay vì, thay cho
- in plenty: có nhiều
- in a plight: cảnh ngộ khổn khổ
- in pocket: chiếm bỏ túi
- In itself: tự nó, chính nó
- in time: kịp lúc
- in: trong
- in place of: để thay thế
- in possession (of): nắm giữ
- in power: điều khiển, lãnh đạo
- in practice: trong thực tế
- in preference to: thích cái gì hơn
- in preparation for: chuẩn bị cho
- in principle: về nguyên tắc
- in the process: quá trình
- in progress: đang tiến hành
- in proportion: tỷ lệ, tương ứng
- in prospect: triển vọng, viễn cảnh
- in a class: trong lớp học
- in touch with: liên lạc với
- in trust: ủy thác, ủy quyền
- in tune (with): đúng giọng
- in turn: lần lượt

- in use: đang sử dụng
- in vain: vô ích
- in view of: xem xét, bởi vì
- in vogue: đang được ưa chuộng
- in want: cảnh túng thiếu
- in the way: làm cản trở
- inquire about Sth: tìm kiếm thông tin
- in secret: bí mật
- in short: nói tóm lại
- in sight: tầm nhìn
- in step: cùng nhau
- in stock: có sẵn
- in straits: khốn khó
- in supply: khan hiếm
- in support of: nhằm ủng hộ
- in time: đúng giờ, kịp giờ
- in flight: đang bay, đường bay
- in flower: nở hoa
- in force: có hiệu lực
- in (good) form: trạng thái tốt
- in hand: được chú ý đến
- in (good) health: sức khỏe tốt
- in hiding: đang trốn tránh
- in a hurry: vội vàng
- in protest (against): kháng nghị
- in public: chỗ công cộng
- in pursuit of: đuổi theo
- in safe keeping: được cất an toàn
- in kind: lòng tốt
- in the lead: chủ đạo, chính
- in leaf: ra lá
- in league with: đồng minh

- in the least: hoàn toàn không
- in line: xếp hàng
- in love: yêu
- in luck: may mắn
- in the main: phần lớn, nói chung
- in residence: chỗ qui định
- in respect: đối với
- in response: đáp lại
- in ruins: bị tàn phá
- in season: có nhiều
- in five minutes: năm phút nữa
- in addition to = besides: ngoài, ngoài ra
- in case of: trong trường hợp
- in connection with: cùng với, liên kết
- in favor of: ủng hộ, tán thành
- in front of: đằng trước, ở đằng trước
- in general: nói chung
- in good health: sức khỏe tốt
- in need of: đang cần
- in one's place: ở vào hoàn cảnh của ai
- in spite of: mặc dù
- in the morning: vào buổi sáng
- in time of war: vào lúc chiến tranh
- in time of peace: vào lúc hòa bình

ON

- on: trên
- on one's honour: lấy danh dự mà thề
- on land, on sea: trên bộ, trên biển
- on one's way home: trên đường về nhà
- on second thoughts: say khi suy nghĩ, on the whole: nói chung
- on patrol: đi tuần tra
- on pay: thanh toán đầy đủ
- on pension: nhận lương hưu
- on principle: về nguyên tắc
- on probation: tạm tha
- on promotion: thăng chức
- on receipt: nhận được
- on suspicion: nghi ngờ
- on trial for: bị xét xử
- on trust: cả tin, tin tưởng
- on view: được trưng bày, triển lãm
- on the wane: tàn lụi, hết thời
- on the watch for: chờ đợi, đợi thời cơ
- on the way to: trên đường đến
- on the hour: 1 tiếng
- on the lead: trong cũi
- on a lease: hợp đồng thuê
- on the left: bên trái
- on a level with: ngang hàng với, ngang bằng
- on the march: cuộc diễu hành
- on the mark: sẵn sàng bắt đầu
- on the move: đang chuyển động
- on the right: bên phải
- on the occasion of: nhân dịp
- on record: được phổ biến rộng rãi

- on reflection: theo sự suy xét
- on return: trả lại
- on the run: chạy trốn, sự đào thải
- on sale: để bán
- on a scale: theo tỷ lệ
- on schedule: theo lịch trình
- on show: trưng bày
- on sight: thoát nhìn, ấn tượng đầu tiên
- on strike: đình công

- a book about ST: quyển sách bàn về điều gì
- a charge of a crime: sự buộc tội, sự tố cáo một tội ác
- a digression from a subject: sự đi xa chủ đề
- a distaste for S.T: sự không thích về điều gì
- a friend of mine: một người bạn của tôi
- a man of action: người hành động (trái nghĩa với từ biết nói suông)
- a piece of advice: một lời khuyên
- a story of adventure: một câu chuyện phiêu lưu
- a true friend to S.O: một người bạn tốt đối với ai
- above all: hơn hết, hơn tất cả
- above meanness: không thể xem là bản tiện được
- above reproach: không thể trách cứ vào đâu được
- above: trên, bên trên
- above: trên, phía trên, bên trên
- abundance of: dồi dào về
- according to: theo
- across the river: bên kia sông
- across the road: bên kia đường
- across: ngang qua
- admiration for: thán phục ai

- admission to: sự cho phép vào
- advantage doing S.T: ưu điểm của việc làm công việc gì
- advantage of: sự thuận lợi của
- advantage over: thuận lợi hơn
- advice on: lời khuyên về
- advocate of: người ủng hộ
- affection for/toward: có sự thương mến đối với
- after (beyond) 6 o'clock: sau 6 giờ
- after all: rốt cuộc, sau cùng
- against one's will: ngược lại ý muốn của ai
- all over: khắp cả
- allusion to: ám chỉ đến
- alternative to: sự thay thế cho
- among: trong đám, trong số (3 người hoặc 3 vật trở lên)
- an advantage to: thuận lợi đối với ai
- An answer to a question: lời giải, câu trả lời cho một câu hỏi
- an idea on a subjects: ý kiến về một vấn đề
- answer from: sự trả lời từ
- answer to: câu trả lời cho
- appeal for: lời kêu gọi cho cái gì
- appeal to: kêu gọi ai
- appreciation for: sự đánh giá cao
- approach to: đường đến, sự tiếp cận
- aptitude for: khả năng về
- ardour for: sự say mê về
- At noon to rush at S.O: xông vào ai
- attack against: sự tấn công chống lại
- attitude to/towards: thái độ đối với
- attitude towards S.T: thái độ đối với điều gì
- authority for doing Sth/ to do Sth: quyền làm gì
- based on fact: dựa trên sự thật
- basic for: cơ sở cho

- battle against/with: trận đánh với
- behaviour towards: sự cư xử với
- behind a person's back: sau lưng ai, không có mặt ai
- behind S.O: ủng hộ ai
- behind the times: cũ rích, đồ cổ
- behind time: muộn, chậm giờ, trễ giờ
- behind: sau, ở đằng sau
- belief in: niềm tin vào
- belief of: niềm tin của
- below freezing point: dưới điểm đông đặc
- below the average: dưới trung bình
- below the knees: dưới đầu gối
- beneath the trees: dưới hàng cây
- benefit of: lợi ích của
- beside = next to: kế bên, bên cạnh
- beside oneself with joy: mừng quýnh lên
- beside oneself with rage: giận điên tiết, giận dữ đến mất cả tự chủ
- besides the mark: ngoài vấn đề
- besides: ngoài ra
- besides: ngoài ra, thêm vào
- between: giữa
- beyond a joke: vượt quá giới hạn của một câu
- blame for: lỗi về
- blame on: sự đổ lỗi cho ai
- breach of: sự vi phạm
- bunch of: bó
- business with: sự làm ăn với
- by accident: do tình cờ, do vô tình
- by machinery: bằng máy
- by hand: bằng tay
- by mistake: do nhầm lẫn
- by the hour: tính theo giờ

- by this time next year: khoảng thời gian này năm tới
- candidate for: ứng cử viên cho
- capability of: có khả năng
- capacity for: có năng lực
- cause of: nguyên nhân của
- chance for: sự thay đổi đối với
- chance of: cơ hội
- change of: sự thay đổi của
- charge against: sự buộc tội chống lại
- charge for: chi phí cho
- cheer for: sự hoan hô
- choice between: sự lựa chọn giữa
- choice of: sự lựa chọn của
- claim against: yêu sách chống lại
- combination of: sự kết hợp của
- compassion on: lòng thương xót đối với ai
- competence for: khả năng về
- competition against: cuộc cạnh tranh với
- compromise between: sự thỏa hiệp giữa
- concern about/in: sự quan tâm về
- congratulations on: chúc mừng cái gì
- consideration for: quan tâm đến
- consideration for: sự để ý đến, sự cân nhắc đến
- contempt for: sự coi thường đối với
- contrast to: tương phản với
- control over/of: sự kiểm soát
- couple of: cặp, hai
- credit for: sự tín nhiệm đối với
- crime against: tội ác chống lại
- cure for: sự chữa trị cho
- custom of: thói quen của
- danger to: nguy hiểm đối với

- day after day: ngày này sang ngày khác
- decrease in: sự giảm, xuống
- delay in: sự trì hoãn, chậm trễ
- delight in: sự thích thú về
- demonstration of: sự minh họa
- descendant of: con cháu của
- descent from: sự đi xuống từ
- description of: sự mô tả về
- desire for: ước ao về
- despair of: sự thất vọng của
- devotion to: sự tận tụy với
- diagnosis of: sự chẩn đoán về
- difference between: sự khác biệt giữa
- disagreement about/on/over: sự bất đồng về
- disagreement with: sự bất đồng với
- disbelief in: sự không tin vào
- discourse with s.o on s.th: sự bàn luận với ai về việc gì
- discrimination between: sự phân biệt giữa
- discussion about/on: sự thảo luận về
- disdain for: sự khinh khi đối với
- disregard for/of: sự coi thường
- dissatisfaction with: sự bất mãn với
- distinction between: sự khác biệt giữa
- doubt of (about) S.T: sự hồ nghi về điều gì
- duty to S.O: phận sự, bổn phận đối với ai
- equivalent (n) of: sự tương đương với
- error in: lỗi về
- example of: sự làm gương
- except: ngoại trừ
- exception to: luật trừ đối với
- excerpt from: bản trích từ
- exchange of: sự trao đổi qua lại

- excuse for: sự xin lỗi về
- experience in: kinh nghiệm về
- experience of doing Sth: kinh nghiệm làm cái gì
- Expert at/on a subject: chuyên gia về một môn học
- expert in doing Sth: chuyên gia làm cái gì
- exposure: sự phơi ra trước
- favourite of: cái ưa thích của
- feature of: đặc điểm của
- feeling about/towards: tình cảm đối với
- fight against/with: chiến đấu chống lại
- fine for: sự xử phạt về
- for above the average: trên trung bình
- for or against: ủng hộ hay chống đối
- for the most part: phần lớn, đại bộ phận
- for: đối với, cho
- free of duty: miễn thuế
- from bad to worse: càng lúc càng tệ
- graduate in: người tốt nghiệp về
- grief about/for/over: nỗi buồn về
- ground for: lý do vì
- guarantee for: sự đảm bảo cho
- guess at: sự ước đoán
- habit of doing Sth: có thói quen làm gì
- hope for: sự hi vọng cho
- horror of: nỗi sợ về
- hurry for: sự vội vã tìm
- immunity from: sự miễn dịch đối với
- impatience with: sự nổi nóng với
- impression of: ấn tượng về
- impression on: ấn tượng trên
- incentive to: sự kích thích cho
- influence over/on/with: ảnh hưởng

- influx in: sự đổ xô đến
- inquire after S.o: hỏi thăm sức khỏe ai
- inquire into Sth: xem xét cái gì
- insight into: cái nhìn thấu đáo về
- intention of: ý định về
- interest in: sự quan tâm đến
- interview with: cuộc phỏng vấn với
- Into: vào trong; in: trong
- introduction to: sự giới thiệu về
- intrusion into: sự đột nhập
- invitation to: lời mời đến
- It comes to doing S.T: tới lúc làm việc gì
- key to: chìa khóa/bí quyết cho
- kind of: loại
- link with: sự nối kết với
- like: như; like that: như thế
- limit to: sự giới hạn đối với
- link between: sự nối kết giữa
- little by little: dần dần, từ từ
- lust for: sự thèm muốn, khát khao
- make from: chế tạo từ
- marvel of: điều lạ lùng của
- master of: người chủ của
- match for: sự cân xứng đối với
- matter for: vấn đề cho
- matter of: vấn đề về
- matter with: vấn đề với
- member of: thành viên của
- mercy on: sự thương xót đối với
- millions of: hàng triệu
- mistake in: sự lỗi lầm về
- monopoly in: độc quyền về

- mystery about: sự bí mật về
- mystery of: sự bí mật của
- name for: sự nổi danh
- name of: tên của
- native of: dân bản xứ của
- necessity for: sự cần thiết cho
- need for: sự cần thiết cho
- news of: tin tức về
- next to = by = beside: kế bên, cạnh bên
- No good to S.O: không tốt đối với ai
- notice of: sự chú ý đến
- object for: đối tượng cho
- objection to: sự phản đối
- occasion for: cơ hội cho
- off smoking: nhịn thuốc là, bỏ thuốc là
- offence against: sự vi phạm chống lại
- on foot: (đi) bộ, (đi) bằng chân
- on horseback: trên lưng ngựa, cưỡi ngựa
- opinion of: ý kiến đánh giá
- opposite of: từ phản nghĩa của
- out of date: lỗi thời, không còn hợp thời
- over: trên, Above: ngoài, thêm
- pride in: sự tự hào về
- priority over: sự ưu tiên trên
- progress in: sự tiến bộ về
- proof of: bằng chứng của
- prospect of: triển vọng
- protection from: sự che chở khỏi
- protest against: sự chống đối lại
- qualification for: khả năng chuyên môn cho
- quarrel with: sự cãi nhau với
- question about: câu hỏi về

- quotation from: sự trích dẫn từ
- raid on: sự càn quét
- reaction to: sự phản ứng với
- reason for: lý do cho
- receipt for: biên lai cho
- recompense for: sự đền bù cho
- reference to: sự tham chiếu đối với
- regard for: sự coi trọng đối với
- regards to: lời thăm hỏi tới
- regret for: sự hối tiếc về
- relic of: tàn tích của
- relief from: sự khuấy khỏa nhờ
- reply to: sự hồi âm cho
- report on: bản báo cáo về
- representative of: đại diện của
- reputation for: nổi danh về
- request for: yêu cầu
- request to: yêu cầu ai
- resemblance between: sự giống nhau giữa
- resemblance to: sự giống với
- respect for: sự kính trọng đối với
- response from: sự đáp ứng từ
- response to: sự đáp ứng
- reward for: phần thưởng cho
- road to: đường đến
- room for: chỗ cho
- sacrifice to: hi sinh cho
- shut the door after you: đóng cửa sau khi vào/ra
- side by side: cạnh nhau, bên cạnh nhau
- so as to = in order to: để, để mà
- symbol of: biểu tượng của
- sympathy for: sự thương hại đối với

- sympathy with: sự thông cảm đối với
- talent for: tài năng về
- target for: mục tiêu cho
- taste for: sở thích về
- taste in: sành sỏi về
- taste of: có mùi của
- tax on: thuế trên
- thirst for/after: sự khao khát về
- through the holidays: suốt các ngày nghỉ
- through the window: qua cửa sổ, xuyên qua cửa sổ
- ticket for: vé cho
- to a place: đến một nơi nào, on Friday: vào hôm thứ 6
- to account for: giải thích
- to accuse S.O of doing S.T: tố cáo ai làm việc gì
- to accuse S.O of S.T: tố cáo ai về tội gì
- to adapt oneself to a situation: thích nghi vào một hoàn cảnh
- to add S.T to another: thêm một vật vào một vật
- to adhere to: dính vào, bám vào
- to agree with S.O: đồng ý với ai
- to aim at: nhắm vào
- to apply for: xin, nộp đơn xin
- to argue with S.O/about S.T: tranh cãi với ai về vấn đề gì
- to arrive in: đến (một thành phố/đất nước)
- to ask for: đòi hỏi, yêu cầu
- to attend to: chú ý tới
- to believe in: tin, tin tưởng
- to blame S.O for S.T: trách mắng ai điều gì
- to boast about S.T to S.O: khoe khoang, khoác lác với ai về điều gì
- to break down: hỏng, sụp đổ
- to break into: bắt đầu, đột nhập
- to break off: chấm dứt
- to break out: bùng nổ

- to break up: phân tán
- to bring S.T with: mang theo cái gì
- to burden an animal with S.T: chất cái gì lên một con vật
- to burst into tears: bật khóc
- to buy S.T for: mua vật gì với giá là
- to call on: yêu cầu
- to call out: gọi/hô lớn
- to call S.O's attention to S.T: lưu ý ai về điều gì
- to call up: gọi điện thoại
- to care about: quan tâm tới
- to care for: chăm sóc, chú ý tới
- to carry away: đưa (ai) đi quá xa (mức giới hạn)
- to carry off: thắng cuộc
- to carry on: tiếp tục
- to carry out: hoàn tất
- to check up on: kiểm tra, tra xét
- to choose S.O for a post: chọn ai vào một chức vụ gì
- to come from: xuất xứ từ, xuất thân từ
- to come to the point: vào thẳng vấn đề
- to compare with: so sánh với
- to complain of S.T: chăm sóc ai
- to complain to S.O about S.T: phàn nàn với ai về điều gì
- to condemn S.O for S.T: kết án về điều gì
- to condemn S.O to death: kết án tử hình ai
- to confide S.T to S.O: thổ lộ, tâm sự điều gì với ai
- to consist of: làm bằng gồm
- to consult S.O about S.T: hỏi ý kiến ai về vấn đề gì
- to contrast S.T with S.T: đối chiếu, so sánh vật gì với vật gì
- to cooperate with S.O: hợp tác với ai, in every way: về mọi phương diện
- to count on: hy vọng ở, trông mong ở
- to covert...into: biến thành, chuyển đổi thành
- to depend on S.O: lệ thuộc vào ai

- to depend on: lệ thuộc vào, tùy thuộc vào
- to deprive S.O of S.T: tước đi của ai cái gì
- to devote time to S.T: bỏ qua thời gian vào việc gì
- to die of: chết vì
- to disapprove of S.T: không tán thành điều gì
- to dispense S.O from doing S.T: miễn cho ai khỏi làm điều gì
- to dispossess S.O of S.T: truất quyền của ai
- to dissent from: bất đồng ý kiến về
- to do away with: bãi bỏ, thủ tiêu
- to do for: làm, làm thay
- to do over: làm lại
- to do S.T under orders: làm điều gì theo mệnh lệnh
- to do up: trang hoàng
- to drink to S.T: uống rượu mừng về việc gì
- to drop in on S.O: ghé vào thăm ai, tạt vào thăm ai
- to eliminate a name from a list: xóa tên khỏi danh sách
- to excuse S.O for S.T: tha thứ cho ai vì đã làm việc gì
- to export goods to a country: xuất khẩu hàng hóa tới một nước
- to faith in: niềm tin vào
- to fall down the stairs: té cầu thang
- to fall over S.T: vấp phải vật gì mà ngã
- to fasten one's eyes on: nhìn chăm chăm vào
- to feel like + V-ing: cảm thấy hứng thú (làm điều gì)
- to fill in: hoàn cảnh
- to fill out: mập ra, phát phì
- to fill up: điền, đổ đầy
- to force one's way through: chen lối đi qua
- to forget S.O for S.T: quên ai về chuyện gì
- to get along with S.O: hòa thuận với ai
- to get along with: thích hợp với (ai)
- to get clear of S.T: thoát khỏi điều gì
- to get into difficulties: gặp khó khăn, trở ngại

- to get married to S.O: lấy ai
- to get out of doing S.T: tránh khỏi phải làm điều gì
- to get S.T off S.T: tháo vật gì ra khỏi việc gì
- to get to + verb stem: trở nên (dần dần)
- to get used to S.T: quen với điều gì
- to give advice to S.O: khuyên bảo ai
- to give away S.T for S.T: đổi vật gì lấy vật gì
- to give away: tiết lộ
- to give in to S.O: nhượng bộ ai
- to give in: đầu hàng, sụp đổ
- to give off: toát ra, tạo ra
- to give out: cạn, kiệt
- to give up: bỏ
- to go for (on) a picnic: đi picnic, đi chơi có tổ chức ăn uống ngoài trời
- to go for a walk in the park: đi bách bộ, đi dạo trong công viên
- to go for a walk: đi bộ, by oneself: một mình
- to go in for: chơi, ham mê
- to go shopping for S.T: đi mua sắm món gì
- to go through: kiểm soát, xem xét
- to go to sleep: ngủ
- to hang on to S.T: nắm chặt cái gì
- to let go of st: buông cái gì ra
- to happen to: xảy ra
- to have a craving for S.T: thèm khát điều gì
- to have a demand for: có nhu cầu về
- to have a dexterity in doing S.T: khéo làm việc gì
- to have nothing in common with S.O: không có điểm tương đồng với ai
- to hear of S.O: nghe nói đến tên ai
- to hear of: nghe nói lời
- to hit below the belt: đánh dưới thắt lưng
- to hold out: cho, cung cấp
- to hold over: hoãn

- to hold S.T to the fire: hờ cái gì vào lửa
- to hold up: đình trệ
- to import good from a country: nhập khẩu hàng hóa từ một nước
- to inquire about S.T: hỏi thăm, hỏi han, đòi hỏi điều gì
- to introduce S.O to another: giới thiệu ai với một người khác
- to judge S.O by his appearance: xét người nào qua bề ngoài
- to jump over S.T: nhảy qua vật gì
- to keep away from: tránh xa khỏi
- to keep up with S.O: đuổi kịp ai, bắt kịp ai
- to keep up with S.O: theo kịp ai
- to know S.O from S.O: phân biệt được ai với ai
- to laugh at: cười chế nhạo
- to lean on: tựa lên, dựa lên
- to learn S/T by heart: học thuộc lòng điều gì
- to listen to: lắng nghe
- to live on: sống dựa vào
- to live on: sống nhờ
- to live within one's in come: sống theo hoàn cảnh, sống nhờ vào số tiền mà mình kiếm được
- to live within one's means: sống trong điều kiện cho phép
- to long for: mong đợi
- to look after S.O: chăm sóc ai
- to look after: chăm sóc
- to look at: nhìn vào
- to look for: tìm kiếm
- to look forward to + V-ing: mong, mong mỏi
- to a place: tới một nơi
- to look like: như, có vẻ như
- to look on with S.O: xem nhờ ai
- to make a success of S.T: thành công việc gì
- to make for: hướng về
- to make off: hấp tấp, vội vã

- to make out: rời, đi
- to make up: tạo ra
- to mean S.T by S.T: có ý muốn nói điều gì qua điều gì
- to multiply by: nhân cho, to divide by: chia cho
- to object to S.T: phản đối điều gì
- to object to: phản đối
- to pass away: qua đời
- to pass off: biến mất
- to pass over: bỏ qua
- to pay S.T for S.T: trả vật gì để được vật gì
- to plan on doing S.T: dự định làm điều gì
- to protect S.O from S.T: che chở cho ai khỏi điều gì
- to provide S.O with S.T: cung cấp cái gì cho ai
- to put credit in S.O: đặt tin tưởng vào ai
- to put up with: chịu đựng, nhân nhượng
- to quarrel about nothing: cãi nhau vì những chuyện không đâu
- to quarrel with S.O about S.T: cãi nhau với ai về điều gì
- to quarrel with S.O: cãi lộn với ai
- to read S.T in the book: đọc được điều gì ở sách
- to recommend S.O for a promotion: đề bạt ai thăng chức
- to recommend S.T to S.O: giới thiệu với ai về điều gì
- to rejoice at/over/in S.T: mừng rỡ về điều gì
- to rely on S.T: tin tưởng vào
- to remind S.O of S.T: gợi ai nhớ điều gì
- to remove the weeds from a garden: nhổ cỏ dại ở vườn
- to respect S.O for S.T: kính trọng ai về điều gì
- to rest S.T against S.T: dựa, tựa cái gì vào cái gì
- to run away from home: bỏ nhà ra đi, trốn khỏi nhà
- to run down: chạy xuống
- to sacrifice one's life to: hy sinh đời mình cho
- to say to S.O's face: nói thẳng vào mặt ai
- to send for S.O: mời ai tới, gọi ai tới

- to set on fire: đốt cháy, on purpose: cố ý, có chủ tâm
- to smile at S.O: mỉm cười với ai
- to spend money on S.T: tiêu tiền vào việc gì
- to stand for: tượng trưng cho, thay thế cho
- to stream off: chảy xuống như suối
- to succeed in: thành công
- to suffer from: khổ vì, đau khổ vì
- to supply S.O with S.T: cung cấp cho ai cái gì
- to take S.O by surprise: làm cho ai ngạc nhiên
- to take S.O in hand: chịu trách nhiệm
- to take S.O for S.O: nhầm ai với ai
- to talk delight in doing S.T: thích thú làm điều gì
- to tell a person from the other: phân biệt một người với một người khác
- to tell S.O about S.T: kể cho ai nghe về điều gì
- to thank S.O for doing S.T: cảm ơn ai vì đã làm điều gì
- to think about S.O: nghĩ về ai
- to think of: nghĩ về
- to treat S.O to S.T: đãi ai món gì
- to trouble S.O for S.T: phiền ai giúp điều gì
- to turn off a road: lái xe khỏi một con đường
- to turn one's back on S.O: quay lưng lại với ai
- to wait for S.O: chờ đợi ai
- to waste time on S.T: lãng phí thời gian vào việc gì
- to wish for: ước ao
- to wonder about: tự hỏi về, ngạc nhiên về
- to work for a living: làm việc để kiếm sống
- to worry about: lo lắng về
- to write with a pen: viết bằng bút
- touch of: một ít của
- trouble with: khó khăn cho
- trust in: sự tin tưởng vào
- under (below) \$20: dưới 20 đô la

- under (below)...years of age: dưới... tuổi
- verge of: bờ mép của
- week after week: tuần này sang tuần khác
- with a smile: với một nụ cười, bằng một nụ cười
- with books under one's arms: cặp sách, cặp sách
- within: trong phạm vi
- without: không, không có
- without exception: không ngoại lệ
- ear for: thính/sành về
- emphasis on: sự nhấn mạnh về
- end to: sự chấm dứt đối với
- enthusiasm about/for: nhiệt tình đối với
- entrance to: lối vào
- for: để, để cho
- of course: dĩ nhiên, in fact: thực ra
- off (one's) food: bỏ thức ăn
- off drugs: bỏ thuốc
- one in a thousand: hiếm có, khó thấy
- stain on: vết bẩn
- struggle between: sự đấu tranh giữa
- substitute for: sự thay thế cho
- superiority over: sự vượt trội hơn
- to absent oneself from school: nghỉ học, vắng mặt ở trường
- to arrange for: sắp xếp cho
- to bring about: đem lại
- to bring off: thành công
- to bring out: cho thấy
- to bring round: làm hồi tỉnh
- to bring up: đề cập
- to call for: đến thăm
- to call off: hoãn lại
- to come in with a rush: dồn dập đổ tới

- to congratulate S.O on S.T: khen ngợi ai điều gì
- to consent to a proposal: tán thành một lời đề nghị
- to decide upon S.T: quyết định chọn điều gì
- to demand S.T from S.O: yêu cầu ai điều gì
- to do with: lầy lăm thỏa mãn với
- to earn one's living by doing S.T: làm gì đó để kiếm sống
- to estimate S.T at: ước lượng
- to fail in an examination: thi rớt
- to feel up to S.T: cảm thấy khỏe khoắn, thích hợp
- to fight against: chống lại
- to fill in a form: điền vào một mẫu đơn
- to fix for: ổn định thời gian cho
- to flow through a place: chảy qua nơi nào
- to get at: nhắm tới, ám chỉ
- to get away: thoát
- to get in touch with S.O: liên lạc với ai, in order to: để
- to get into (a temper): phát giận
- to get on very well with S.O: ăn ý với ai
- to get on with: tiếp tục
- to get over an illness: khỏi bệnh
- to get over: qua khỏi
- to get round: né tránh, xoay xở cho thoát
- to get through an exam: vượt qua kỳ thi; thi đỗ
- to go in the rain: đi mưa, đi trong mưa
- to go to bed: đi ngủ
- to hope for S.T: hy vọng điều gì
- to keep on doing S.T: tiếp tục làm điều gì
- to know all about S.T: biết toàn bộ về điều gì
- to lecture S.O for doing S.T: trách mắng ai vì làm điều gì
- to make oneself pleasant to S.O: vui vẻ chiều chuộng, làm hài lòng ai
- to pin the failure on S.O: đổ thừa thất bại là do ai
- to prevent S.O from doing S.T: ngăn cản ai làm điều gì

- to profit from S.T: được lợi từ việc gì
- to run across S.O: tình cờ gặp ai
- to save S.O from doing S.T: giúp ai tránh phải làm điều gì
- to see through S.O's trick: hiểu thấu được sự chơi xỏ của ai, không bị ai lừa
- to stop S.O from doing S.T for: ngăn cản ai làm việc gì
- to suggest to S.O: gợi ý ai, chờ ai biết là
- to take one's word for S.T: tin tưởng ai nói về điều gì
- to take S.O by the hand: nắm tay ai
- to turn: đổi sang, đổi thành
- to warn S.O about S.T: cảnh cáo ai về điều gì
- to work for a company: làm việc cho một công ty

2. Bài tập

1. She was very surprised _____ the grade she received.
a. at b. on c. of d. about
2. We might need more food, depending _____ how many people turn up.
a. for b. on c. at d. with
3. Jane doesn't spend much money _____ clothes.
a. over b. about c. at d. on
4. She always takes good care _____ her children.
a. for b. in c. of d. with
5. A sign warned motorists _____ dangers.
a. of b. for c. about d. both a and c
6. They translated the letter _____ French.
a. for b. with c. into d. about

7. I was disappointed _____ the grade I received on my last essay.
a. for b. about c. to d. both a and b
8. The medical center is close _____ campus.
a. to b. for c. up d. with
9. We went there _____ car and stayed there for the whole day.
a. in b. on c. with d. by
10. We started our journey _____ foot.
a. with b. by c. on d. in
11. He always prevents me _____ doing my duty.
a. of b. from c. with d. against
12. I write letters _____ my right hand.
a. in b. by c. with d. at
13. The war victims suffered terribly _____ cold and hunger.
a. with b. from c. through d. of
14. She is absent _____ class.
a. at b. from c. to d. away
15. It is very nice _____ you to take so much trouble.
a. of b. to c. for d. from
16. You may write _____ pencil.
a. with b. by c. in d. on
17. He congratulated me _____ winning the competition.
a. of b. on c. at d. about

18. Remember me _____ your parents.
a. to b. for c. with d. about
19. Mr. Foster lives _____ 667E 76th street _____ New York.
a. in/in b. at/in c. on/in d. in/on
20. We reached _____ her house safe and sound.
a. at b. to c. with d. no word is needed

VI. CÂU ĐIỀU KIỆN

I. Lý thuyết

Câu điều kiện là dạng câu dùng để thể hiện những giả thiết khác nhau với điều kiện và hành động xảy ra

- Các loại câu điều kiện:

Câu điều kiện	Mệnh đề IF	Mệnh đề chính	Cách dùng
Loại 0	If+S+ V(s, es)	S + V(s, es)	Là câu điều kiện dùng để diễn tả thói quen hay sự thật hiển nhiên
Loại 1	If+ S+ V(s, es)	S+will/ can/should +V	Là câu sử dụng khi điều kiện có thật ở hiện tại
Loại 2	If+S+ V(ed)	S + would/ could+V	Là câu sử dụng khi điều kiện không có thật ở hiện tại, điều kiện trái với thực tế ở thời điểm hiện tại
Loại 3	If+ S + had +P2	S+ would have +P2	Là câu sử dụng khi diễn tả điều kiện không có thật trong quá khứ với kết quả giả định

Ex:

Loại 1	If you freeze water, it becomes a solid.
Loại 2	If she works hard, she will pass the exam.
Loại 3	If I were rich, I would travel around the world.
Loại 4	If I had studied harder, I would have passed Math exam.

- Lưu ý sử dụng khác:

- + Với câu điều kiện sử dụng theo thì hiện tại tiếp diễn thì sử dụng would be + V-ing
- + Công thức: If + QKĐ, S+ would/should/could/might/had to/ought to + be V-ing.

Ex: If you invited, he would be staying. (Nếu bạn đã mời, anh ấy đã sẽ ở lại.)

I would be working in Italy if I spoke Italian. (Tôi đã có thể làm việc ở Ý (đến bây giờ vẫn làm) nếu tôi nói được tiếng Tây Ban Nha)

2. Bài tập

- If the machine _____, press this button.
A. stop B. stops C. would stop D. stopped
- The lecturer didn't know what he was talking about, but if Dr Mason _____ I would have listened carefully.
A. lectured B. was lecturing
C. would lecture D. had been lecturing
- I can't understand what he sees in her! If anyone treated me like that, I _____ extremely angry!
A. am B. would be C. will be D. was
- If you _____ up all the orange juice that was in that carton, you ought to go out and get some more.
A. drank B. drinking C. drunk D. drink

- Rachel will be pleased _____ she passes her driving test.
A. should B. will C. if D. unless
- I _____ you sooner had someone told me you were in hospital.
A. visited B. visit
C. would have visited D. had visited
- If you can give me one good reason for your acting like this, _____ this incident again.
A. I don't mention B. I will never mention
C. I never mention D. will I never mention
- You can use my car _____ you drive carefully.
A. unless B. as long as C. as soon as D. when
- If everyone _____ an extra hour a day, it would greatly increase production.
A. work B. works C. working D. worked
- If energy _____ inexpensive and unlimited, many things in the world would be different.
A. is B. were C. will be D. would be

VII. CÂU CHỦ ĐỘNG- BỊ ĐỘNG

1. Lý thuyết

- Cách sử dụng của câu bị động:

Câu bị động thường được dùng khi ta muốn nhấn mạnh vào hành động trong câu.

- Cấu trúc chung thể bị động:

Active voice (chủ động)	S chủ ngữ + V động từ + O tân ngữ
	S + be + P2 + O (be chia theo thì của V: be, been, being)

- For Ex:

Someone stole my bike. → My bike was stolen.

- Câu bị động trong các thì và câu bị động sử dụng động từ khuyết thiếu

Thì (Tense)	Chủ động (Active voice)	Bị động (Passive voice)
Hiện tại đơn	S + Vs,es + O. <i>My mom often cooks dinner.</i>	S + be + P2 <i>Dinner is often cooked by my mom.</i>
Hiện tại tiếp diễn	S + am/is/are + V-ing. <i>She is making a cake.</i>	S + am/is/are + being + P2 <i>A cake is being made by her.</i>
Hiện tại hoàn thành	S + have/has + P2 <i>He has washed his car for hours.</i>	S + have/has + been + P2 <i>His car has been washed for hours.</i>

Quá khứ đơn	S + Ved + O. <i>My mother bought that car last year.</i>	S + was/were + P2 <i>That car was bought by my mother last year.</i>
Quá khứ tiếp diễn	S + was/were + V-ing + O <i>She was watering the garden yesterday morning.</i>	S + was/were + being + P2 <i>The garden was being watered yesterday morning.</i>
Quá khứ hoàn thành	S + had + P2 + O <i>She had cooked lunch before leaving.</i>	S + had + been + P2. <i>Lunch had been cooked before she left.</i>
Tương lai đơn	S + will + V + O <i>I will feed the fish.</i>	S + will + be + P2. <i>The fish will be fed.</i>
Tương lai tiếp diễn	S + will be + V-ing <i>I will be washing dishes this time tomorrow.</i>	S + will be + being + P2. <i>Dishes will be being washed by me this time tomorrow.</i>
Tương lai hoàn thành	S + will have + P2 + O. <i>She will have finished this task by 8.</i>	S + will have + been + P2 <i>This task will have been finished by her by 8.</i>
be going to + V-inf	S + am/is/are + going to + V-inf <i>She is going to hand in her homework next week.</i>	S + am/is/are + going to + be + P2. <i>Her homework is going to be handed in next week.</i>
Động từ khuyết thiếu (can, could, must, should,...)	S + can/could/should/... + V-inf	S + can/could/should/... + be + P2 <i>This must be done before Christmas.</i>
Dạng đặc biệt		Need + V-ing = Need + to be + P2

- Câu bị động đặc biệt

	Chủ động	Bị động
Thẻ sai khiến	S + have + O + V-inf	Have +st+ P2
	S + get + O +to-V	Get +st+P2
Động từ make/ let	S +make +Sb + V-inf	S+to be+made+To-V
	S + let+ sb+ V-inf	Let +sb/st +be+P2
Bị động kép	S + think/ say/ believe/ report... + that+ MĐ	It's thought/said/believed/ reported... + that+MĐ
		Động từ ở MĐ chia ở thì Hiện tại đơn hoặc tương lai đơn: S+ to be + thought/said/believed/ reported... + to-V <i>People say that he is a good doctor</i> <i>He is said to be a good doctor</i>
		Động từ trong MĐ ở thì Quá khứ đơn hoặc Hiện tại hoàn thành: S+ to be + thought/ said/ believed/ reported... + to have P2. <i>People think he stole my car</i> <i>He is thought to have stolen my car.</i>
Các động từ suggest, require, order, demand, recommend	S + suggest/ require/ order... + that +MĐ.	It+ to be+ suggested/required/ ordered... + that + st+P2 <i>He suggested that she buy a new care.</i>

2. Bài tập

Chuyển các câu sau sang thể bị động

- The waiter brings me this dish.
.....
- Tim ordered this train ticket for his mother.
.....
- They are going to buy a new flat next year.
.....
- Have you sent the Christmas cards for your friends?
.....
- Tom will give Anna a ride to school tomorrow.
.....

Chọn đáp án đúng nhất

- "Why is Stanley in jail?" – "He _____ of robbery."
A. has been convicted B. has been convicting
C. has convicted D. convicted
- The chicken coop _____ by a windstorm last year.
A. destroy B. is destroyed C. was destroyed D. destroyed
- Gold _____ in California in the 19th century.
A. was discovered B. has been discovered
C. is discovered D. discovered
- All planes _____ before departure.
A. will checked B. will be checked
C. will been checked D. checked

10. Somebody cleans the room everyday.

A. The room everyday is cleaned.

B. The room is everyday cleaned.

C. The room is cleaned everyday.

D. The room is clean everyday.

VIII. CÂU TRỰC TIẾP, GIÁN TIẾP

I. Lý thuyết

- Câu tường thuật (Reported speech)

+ Cách sử dụng:

Câu tường thuật hay câu gián tiếp được dùng để thuật lại lời nói của một người khác.

+ Cấu trúc: S + V_{tường thuật} (say/ said/ tell/ told/ ask...) + S + V_{lời thì}

+ Bảng lùi thì trong câu tường thuật:

Câu trực tiếp (Direct speech)	Câu gián tiếp (Reported speech)
Hiện tại đơn: S + V s, es	Quá khứ đơn: S + Ved
Hiện tại hoàn thành: S + am/is/are + V-ing	Quá khứ hoàn thành: S + had + P2
Hiện tại hoàn thành: S + has/have + P2	Quá khứ hoàn thành: S + had + P2
Quá khứ đơn: S + Ved	Quá khứ hoàn thành: S + had + P2
will	would
can	could
may	might

+ Bảng lùi thì của các đại từ, từ chỉ nơi chốn và thời gian

1. I	he/she
2. we	they
3. you	I/he/she
4. now	then
5. today	that day
6. here	there
7. this	that week
8. tomorrow	the following day/the next day
9. yesterday	the day before/the previous day
10. last month/year/...	the month before/the previous month

+ Các loại câu tường thuật

Dạng câu tường thuật	Cấu trúc	Ex
Câu trần thuật	S + say(s)/said/told + that + S + V _{lời thì}	He said, "I haven't finished my work." → He said that he hadn't finished his work.
Câu hỏi (Wh-question)	S + asked/ wanted to know/wondered + Wh- words + S + V _{lời thì}	"What are you talking about?" said the teacher. → The teacher asked us what we were talking about.
Câu hỏi nghi vấn (Yes/ No questions)	S + asked/wanted to know/ wondered + if/ whether + S + V _{lời thì}	"Are you angry?" he asked. → He asked if/whether I was angry.
Câu mệnh lệnh	S + told + O + to-V	"Don't talk in class", the teacher said. → The teacher told us not to talk in class.

+ Câu điều kiện trong câu tường thuật:

1	Câu điều kiện loại 1 Nếu trong câu nói trực tiếp có câu điều kiện loại 1, khi chuyển sang dạng tường thuật thì sẽ lùi câu điều kiện loại 1 thành câu điều kiện loại 2. Ex: Jim said, 'If I catch the bus, I'll be home by six.' → Jim said that if he caught the bus, he would be home by six.
2	Câu điều kiện loại 2: Câu điều kiện loại 2 khi chuyển thành câu tường thuật thì vẫn giữ nguyên, không thay đổi về thì. Ex: My mom said to me, "If you had a permit, you could find a job." → My mom said to me that if I had a permit, I could find a job.
3	Câu điều kiện loại 3 - Câu điều kiện loại 3 cũng giữ nguyên, không thay đổi về thì khi chuyển sang câu tường thuật. Ex: Tom said, "If Jenna had loved me, she wouldn't have left like that." → Tom said that if Jenna had loved him, she wouldn't have left like that. - Nếu trong câu nói trực tiếp có câu hỏi chứa if, thì khi chuyển thành câu tường thuật, mệnh đề if được xếp cuối câu. Ex: He wondered, "If the baby is a boy, what will we call him?" → He wondered what they would call the baby if it was a boy.

2. Bài tập

- Julia said that she _____ there at noon.
A. is going to be B. was going to be C. will be D. can be
- He _____ that he was leaving way that afternoon.
A. told me B. told to me C. said me D. says to me

- She said to me that she _____ to me the Sunday before.
A. wrote B. has written C. was writing D. had written
- I _____ him to sell that old motorbike.
A. said to B. suggested C. advised D. recommended
- My parents reminded me _____ the flowers.
A. remember to plant B. plant C. to plant D. planting
- I asked Martha _____ to enter law school.
A. are you planning B. is she planning
C. was she planning D. if she was planning
- Nam wanted to know what time _____.
A. does the movie begin B. did the movie begin
C. the movie begins D. the movie began
- I wondered _____ the right thing.
A. whether I was doing B. if I am doing
C. was I doing D. am I doing
- The scientist said the earth _____ the sun.
A. goes round B. is going around
C. went around D. was going around
- Peter said that if he _____ rich, he _____ a lot.
A. is – will travel B. were- would travel
C. had been – would have travelled D. was – will travel

IX. ĐẢO NGỮ (INVERSION)

- + **Cách sử dụng:** Đảo ngữ được sử dụng nhằm nhấn mạnh ý nghĩa của hành động và tăng tính biểu cảm của câu.
- + **Một số cấu trúc đảo ngữ thường gặp**

	Cấu trúc	Ex
Đảo ngữ với NO và NOT	No + N + do/ does/ did/ will ..(trợ động từ) + S + V_inf. Not any + N + do/ does/ did/ will... (trợ động từ) + S + V_inf.	No money will I lend you from now on. (= Not any money will I lend you from now on.)
Đảo ngữ với các trạng từ phủ định: Never, Rarely, Seldom, Little, Hardly ever, ...	Never/ Rarely/ Seldom /Little/ Hardly ever + Trợ động từ + S + V	He hardly ever speaks in the public. →Hardly ever does he speak in the public.
Đảo ngữ với ONLY	Only once Only later Only in this way Only in that way Only then + trợ động từ + S + V Only after + N Only by + V_ing/ N Only when + S+V Only with + N Only if+ S+V Only in + trạng từ chỉ thời gian/ nơi chốn	1. I met her only once. → Only once did I meet her. 2. We could relax only after all guests had gone home. →Only after all guests had gone home could we relax.

Đảo ngữ với các cụm từ có NO	At no time On no condition On no account + trợ động từ + S + N Under/ in no circumstances For no reason In no way No longer	<i>The money is not to be paid under any circumstances.</i> → <i>Under no circumstances is the money to be paid.</i>
No sooner... than (Vừa mới...thì....) Hardly/Barely/ Scarce-ly....when	No sooner had+ S+ P2 than S+Ved Hardly/ Barely/Scarce-ly+had+S+P2 when S+Ved	1. <i>No sooner had I arrived home than the telephone rang.</i> 2. <i>Hardly had she put up her umbrella when the rain became down in torrents.</i>
Đảo ngữ với Not only but also...	Not only + trợ động từ + S + V but.... also...	1. <i>Not only is he good at English but he also draws very well.</i> 2. <i>Not only does he sing well but he also plays musical instruments perfectly.</i>
Đảo ngữ với So... that.../ Such...that...	So + Adj/ Adv + trợ động từ + S + V + that-clause (mệnh đề danh từ) Such + cụm danh từ (Adj+N) +to be + S + that+ mệnh đề	1. <i>He worked so hard that he forgot to have lunch.</i> → <i>So hard did he work that he forgot to have lunch.</i> 2. <i>It was such a beautiful day that we cannot stay at home.</i> → <i>Such a beautiful day was it that we cannot stay at home.</i>

Đảo ngữ với until/ till	Not until/till + Trạng từ thời gian+ trợ động từ+ S+V.	<i>I won't come home till 10 o'clock. → Not until/ till 10 o'clock will I come home.)</i>
Đảo ngữ với câu điều kiện	Câu điều kiện loại 1: Should +S+V, ... Câu điều kiện loại 2: Were+ S+ (to V)... Câu điều kiện loại 3: Had+S+P2, ...	<i>1. Should you study hard, you will pass the exam. 2. Were I you, I would choose to stay at home. 3. Had it not been for the bad weather, the trip couldn't have cancelled.</i>

Lưu ý: Trợ động từ bao gồm be, have, do, will,...

2. Bài tập

Câu 1: Not until/a mother/become /that/loved/knew/I/did/I/my mother/me.

- A. I did become a mother not until I knew that how my mother loved me.
- B. Not until did I knew how my mother loved me that I become a mother.
- C. I knew how my mother loved me not until that I did become a mother.
- D. Not until did I become a mother that I knew how my mother loved me.

Câu 2: Only _____ can we start the party.

- A. when has arrived Jane
- B. when has Jane arrived
- C. when Jane has arrived
- D. when Jane has arrived

Câu 3: Not until _____

- A. had I remember, I got home.
- B. I had got home, I remembered.
- C. had I got home, I remembered.
- D. I had got home, did I remember.

Câu 4: attractive/so/that/run after/boys/many/she/is/her.

- A. So attractive she is that her boys run after many
- B. She so is attractive that many boys run after her.
- C. So attractive she is that many boys run after her.
- D. So attractive is she that many boys run after her.

Câu 5: Thomas little knew what the future held in store for him.

- A. Little did Thomas know what did the future hold in store for him
- B. Little Thomas knew what did the future hold in store for him.
- C. Little Thomas did know what the future held in store for him.
- D. Little did Thomas know what the future held in store for him.

Câu 6: He had no sooner resigned than he received a better job offer.

- A. No sooner had he received a better job offer than he resigned.
- B. No sooner did he received a better job offer than he had resign.
- C. No sooner had he resigned than he received a better job offer.
- D. No sooner he had resign than did he received a better job offer.

X. CÂU HỎI ĐUÔI (TAG QUESTIONS)

+ **Cách sử dụng:** Câu hỏi đuôi bao gồm 2 phần, phân cách với nhau bằng dấu phẩy. Phần trước dấu phẩy là một mệnh đề hoàn chỉnh, phần sau dấu phẩy ở dạng nghi vấn dùng để tìm kiếm sự xác nhận thông tin được đề cập đến ở phần trước.

+ **Quy tắc thành lập câu hỏi đuôi:** Thể của phần đuôi luôn ngược lại với phần mệnh đề chính.

+ **Cấu trúc chung:**

	Mệnh đề chính (main clause)		Phản hồi đuôi (question tag)	?
1.	Khẳng định	,	Phủ định	?
2.	Phủ định	,	Khẳng định	?

+ **Lưu ý:** Phần đuôi khi ở thể phủ định luôn ở dạng viết tắt

Ex: He is handsome, isn't he?

She hates dogs, doesn't she?

+ **Cấu trúc câu hỏi đuôi của các thì**

Thì (tense)	Câu hỏi đuôi	Ex
Các thì hiện tại	Động từ trong mệnh đề là to be (am/is/are) : - Mệnh đề (MD), am/is/are (not) +S?	<i>They aren't students, are they?</i>
	Động từ trong mệnh đề là động từ thường : MD, do/ does (not) +S?	<i>He comes to school, doesn't he?</i>
Các thì quá khứ	To be (was/ were): MD, was/were (not) +S?	<i>She wasn't fond of chatting with her friends, was she?</i>
	Động từ thường: MD, did (not) +S?	<i>The cat didn't eat anything yesterday, did it?</i>
Các thì hoàn thành	MD, has/have/had (not) + S?	<i>The baby has been sleeping for 4 hours, hasn't he?</i>
Các thì tương lai	MD, will (not) +S?	<i>You will come to my birthday party, won't you?</i>
Động từ khuyết thiếu (can, could, should, may, might,...)	MD, DT khuyết thiếu (not) + S?	<i>They shouldn't meet her, should they?</i>

+ **Các trường hợp đặc biệt**

Mệnh đề chính	Câu hỏi đuôi	Ex
I am/ I am not	Aren't I/ Am I	<i>I am a translator, aren't I?</i> <i>I am not sick, am I?</i>
Let's + V-inf	shall we	<i>Let's have a walk, shall we?</i>
Có chứa everyone, everybody, anybody, anyone ...	do/does/did...+ they	<i>Everyone speaks English, don't they?</i> <i>Someone isn't here, are they?</i>
Chứa chủ ngữ Nothing, No one, Nobody; ...	Câu hỏi đuôi ở dạng khẳng định. Đối với No one, Nobody thì phần hỏi đuôi sẽ là They, với Nothing thì phần hỏi đuôi sẽ là It.	<i>Nothing is special, is it?</i>
Chứa trạng từ phủ định never, seldom, hardly, little, few...	Câu hỏi đuôi vẫn ở dạng khẳng định	<i>She hardly eats bread, does she?</i>
Câu mệnh lệnh	will you?	<i>Don't make noise, will you?</i>
Câu điều ước (wish)	may + S	<i>She wishes she would become beautiful, may she?</i>
Câu cảm thán What a/ an..., How...,...		<i>What a lovely kitten, isn't it?</i>

2. Bài tập: Điền câu hỏi đuôi thích hợp vào chỗ trống

- Lan enjoys watching TV after dinner,?
- Tam didn't go to school yesterday,?
- They'll buy a new computer,?
- She can drink lots of tomato juice everyday,?
- She may not come to class today,?
- We should follow the traffic rules strictly,?
- Your mother has read these fairy tales for you many times,?
- He seldom visits you,?
- You've never been in Italy,?
- That's Bob,?

XL GIẢ ĐỊNH CÁCH

1. Lý thuyết

Giả định cách (Subjunctive mood), là cách động từ diễn tả những gì trái với thực tế hoặc chưa thực hiện được, thể hiện một ước muốn, một yêu cầu hay một đề nghị,...

+ Các hình thức của thức giả định

	Cấu trúc	Ex
Hiện tại giả định S+ V-inf	Dùng để diễn tả một lời chúc, một lời cầu nguyện: S + V-inf	<i>Long live Vietnam.</i> <i>God save the Queen.</i>
	Dùng trong các MĐ danh từ bắt đầu bằng that làm tân ngữ của các động từ: S ₁ + suggest/ recommend/ propose/ insist/ command/ demand... + that + S ₂ + V-inf Hoặc sau that có thể dùng S + should + V-inf.	<i>The doctor suggested that Tom stop smoking.</i> <i>We recommend that he go with us.</i> <i>We recommend that he should go with us.</i>

	Dùng trong các mệnh đề danh từ bắt đầu bằng that đứng sau các tính từ như imperative, important, necessary, ... : It + be + Adj + that + S+ V-inf	<i>It is necessary that he find the book.</i> <i>It was urgent that she leave at once.</i>
Quá khứ giả định S+ Ved *Với To be: dùng were cho tất cả các ngôi (I/she/ he/it were)	Dùng trong mệnh đề danh từ làm tân ngữ của động từ wish khi diễn đạt ước muốn trái với sự thật ở hiện tại: S ₁ + wish + that + S ₂ + Ved = If only + S + Ved	<i>I wish I lived near my work.</i>
	Dùng để diễn tả mong muốn ai đó làm gì: S ₁ + would rather + S ₂ + Ved	<i>I'd rather you went by train.</i> <i>I'd rather she didn't go with you.</i>
	It's (high) time + S+ Ved	<i>It's time we went home.</i>
	Trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thể cách bắt đầu với As if/ as though để diễn tả một hành động không có thật ở hiện tại: S+ V (chia hiện tại đơn) + as if/ as though + S + Ved	<i>She walks as if she had a wooden leg.</i>
Hoàn thành giả định S+ had+ P2	Dùng trong mệnh đề danh từ làm tân ngữ của động từ WISH khi diễn đạt ước muốn trái với sự thật ở quá khứ: S ₁ + wish + (that) + S ₂ + had+ P2 Trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thể cách (adverbial clause of manner) bắt đầu bằng AS IF/AS THOUGH (như thể là) để diễn tả một hành động không có thật ở quá khứ. S+ Ved+ AS IF/AS THOUGH + S + had +P2	<i>I wish you hadn't given him my phone number.</i> <i>He ate his dinner as if he hadn't eaten for a week.</i>

2. Bài tập: Điền vào chỗ trống dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. It's important that she _____ (remember) to take her medicine twice a day.
2. I suggest that Frank _____ (read) the directions carefully before assembling the bicycle. He doesn't want the wheels to fall off while he is riding down a hill.
3. Mrs. Finkelstein demanded that the heater _____ (repair) immediately. Her apartment was freezing.
4. The nutritionist recommended that Sally _____ (reduce) her daily fat intake.
5. The sign at the pool recommended that you _____ (swim) after eating a large meal.

XII. LIÊN TỪ VÀ CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ

1. Lý thuyết: Liên từ (Conjunction) là từ vựng được sử dụng để liên kết 2 từ, cụm từ hoặc mệnh đề lại với nhau.

+ Các loại liên từ

	Cách sử dụng	Ex
Liên từ kết hợp: <i>for, and, nor, but, or, yet, so (FAN-BOYS)</i>	Dùng để kết nối 2 hay nhiều hơn đơn vị từ tương đương nhau	1. I like watching sports <u>and</u> listening to music. 2. I didn't have enough money <u>so</u> I didn't buy that car.
Liên từ tương quan: <i>either...or, neither...nor, both...and, not only...but also, whether...or, as...as, so/such...that,</i>	Dùng để kết nối 2 đơn vị từ với nhau và luôn đi thành cặp không thể tách rời	1. I want <u>either</u> the pizza <u>or</u> the sandwich. (Tôi muốn pizza hoặc sandwich) 2. I want <u>neither</u> the pizza <u>nor</u> the sandwich. I'll just need some biscuits (Tôi không muốn cả pizza và sandwich) 3. I want <u>both</u> the pizza <u>and</u> the sandwich. I'm very hungry now.

Liên từ phụ thuộc:
although, even though, though, after/before, as, because, since, if, so that, ...

Dùng để bắt đầu mệnh đề phụ thuộc, gắn kết mệnh đề này vào mệnh đề chính trong câu.

1. Although I studied hard, I couldn't pass the exam.
2. He watches TV after he finishes his work.

- Mệnh đề là một nhóm các từ chứa chủ ngữ và một động từ đã chia, nhưng không phải lúc nào cũng được coi là một câu có ngữ pháp đầy đủ.

+ Các loại mệnh đề

	Định nghĩa	Ex
Mệnh đề độc lập	Có thể đứng tách riêng như một câu đơn hoặc là một phần của câu đa mệnh đề. Các liên từ FANBOYS thường được dùng để nối các vế bằng nhau như hai mệnh đề độc lập.	<i>We visited Paris in September; <u>and</u> then we visited Berlin in October.</i>
Mệnh đề phụ thuộc	Có chứa cả chủ ngữ (S) và động từ (V), nhưng không thể đứng một mình như một câu và bị phụ thuộc về ngữ nghĩa. Mệnh đề trạng ngữ: Thường bắt đầu với các liên từ <i>because, although, when, if, ...</i>	1. We ate dinner <u>where</u> all the locals usually go to. 2. We visited Paris last September <u>because</u> we wanted to see the Mona Lisa at the Louvre museum.

Mệnh đề tính ngữ (hay MĐ quan hệ) Được sử dụng với chức năng giống như một tính từ bổ nghĩa cho đại từ hoặc danh từ đứng trước nó. Thường bắt đầu với các đại từ <i>who, which, that, where, whose, whom,...</i>	1. <i>This is a museum that we visited last year.</i> 2. <i>In Paris, we met friends whom we haven't seen for years</i>
Mệnh đề danh từ: Có chức năng như một danh từ, nghĩa là nó có thể là một chủ ngữ. Thường bắt đầu với <i>that, who, which, when, where, whether, why, how</i>	1. <i>What we saw at the Louvre Museum was amazing.</i>

+ Các loại mệnh đề trạng ngữ

Loại mệnh đề	Liên từ	Ex
Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian	Once: Một khi When= As: Khi As soon as: ngay khi By the time: cho tới khi Since: từ khi	1. <i>Once he is angry, all employees are scary.</i> 2. <i>When/as I came New York, John picked me up.</i> 3. <i>As soon as she came back Vietnam, she went to office.</i> 4. <i>By the time we discussed again, we hadn't made decision.</i> 5. <i>Since he got married, he had been more mature.</i>

Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn	Where: Ở đâu Wherever: Bất cứ đâu Everywhere: tất cả mọi nơi	1. <i>Where they came together, there are full of smiles.</i> 2. <i>I want to go wherever has you.</i> 3. <i>They can remember everywhere she has passed.</i>
Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích	So that/ In order that: để mà In case: trong trường hợp	1. <i>We are all silent so that he concentrates on his speaking.</i> 2. <i>You should bring your umbrella in case it rains.</i>
Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân	Because= As= Since: bởi vì	<i>Because he injured, our football match must be delayed.</i>
Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ	Although = Even though = Though: Mặc dù	<i>Although he studied hard, he failed his exam.</i>

+ Mệnh đề danh ngữ

Chức năng	Ex
Làm chủ ngữ	<i>Why we can't make decision is many different ideas?</i>
Làm tân ngữ	<i>She is talking about what we will do next week and who is our leader.</i>
Làm bổ ngữ	<i>What makes us worried now is that we don't have enough money to buy tickets.</i>

+ Mệnh đề tính ngữ (Mệnh đề quan hệ)

Loại mệnh đề	Cách sử dụng	Ex
Mệnh đề quan hệ xác định	Dùng để xác định danh từ đứng trước nó, cần thiết cho ý nghĩa của câu.	1. The man who robbed you has been arrested. 2. The book which I lent you is very expensive.
Mệnh đề quan hệ không xác định	Dùng để cung cấp thêm thông tin về một người, một vật, sự việc và không nhất thiết phải có trong câu. Mệnh đề này được ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu phẩy (,). * Lưu ý: Không dùng đại từ quan hệ "that" trong mệnh đề này	1. Sarah, who you met yesterday, used to be my girlfriend.

2. Bài tập

Chọn đáp án đúng nhất

- He got wet _____ he forgot his umbrella.
A. because of B. because C. but D. and
- He stops working _____ heavy raining.
A. in spite of B. although C. despite D. because of
- They have a lot of difficulties in their life _____ their poverty.
A. in spite of B. although C. because D. because of
- Tom wakes his parents up _____ playing the guitar very softly.
A. because B. in spite of C. because of D. although

- Nobody could hear her _____ she spoke too quietly.
A. although B. because C. because of D. in spite of
- We decided to leave early _____ the party was boring.
A. although B. despite C. because D. because of
- Many people believe him _____ he often tells a lie.
A. because B. in spite of C. although D. because of
- _____ she was very hard working; she hardly earned enough to feed her family.
A. In spite of B. Because C. Because of D. Although
- _____ her absence from class yesterday, she couldn't understand the lesson.
A. Although B. In spite of C. Because of D. Because
- _____ her poorness, she feels happy.
A. Although B. Because C. If D. In spite of

DÁP ÁN BÀI TẬP TỰ LUYỆN

I. Cấu tạo từ và từ loại

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. D | 2. B | 3. D | 4. B | 5. C |
| 6. B | 7. D | 8. D | 9. B | 10. D |

II. Cấp so sánh

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. C | 2. A | 3. B | 4. A | 5. D |
| 6. B | 7. C | 8. A | 9. B | 10. A |

III. Thì của động từ, hòa hợp chủ ngữ với động từ

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. D | 2. A | 3. D | 4. C | 5. A |
| 6. B | 7. D | 8. A | 9. C | 10. A |
| 11. C | 12. B | 13. D | 14. A | 15. A |
| 16. A | 17. A | 18. B | 19. D | 20. A |

IV. Động từ nguyên mẫu, danh động từ

- | | | | | | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. d | 2. a | 3. c | 4. b | 5. c | 6. c | 7. c | 8. b | 9. b | 10. b |
| 11. c | 12. c | 13. a | 14. b | 15. b | 16. a | 17. a | 18. a | 19. c | 20. a |

V. Giới từ và cụm giới từ

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. a | 2. b | 3. d | 4. c | 5. d |
| 6. c | 7. b | 8. a | 9. d | 10. c |
| 11. b | 12. c | 13. b | 14. b | 15. a |
| 16. c | 17. b | 18. a | 19. b | 20. d |

VI. Câu điều kiện

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. B | 2. B | 3. B | 4. D | 5. C |
| 6. C | 7. B | 8. B | 9. D | 10. B |

VII. Bị động

- This dish is brought to me by the waiter.
- This train ticket for his mother was ordered by Tom.
- A new flat is going to buy next year.
- Have the Christmas cards been sent to your friends?
- Anna will be given a ride to school by Tom tomorrow.
- A
- C
- A
- B
- C

VIII. Câu gián tiếp

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. B | 2. A | 3. D | 4. C | 5. C |
| 6. D | 7. D | 8. A | 9. D | 10. B |

IX. Đảo ngữ

- | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|
| 1. D | 2. D | 3. D | 4. D | 5. A | 6. C |
|------|------|------|------|------|------|

X. Câu hỏi đuôi

- | | |
|----------------|-----------------|
| 1. doesn't she | 6. shouldn't we |
| 2. did he | 7. hasn't she |
| 3. won't they | 8. does he |
| 4. can't she | 9. have you |
| 5. may she | 10. isn't it |

XI. Giả định cách

- remember
- (should) read
- (should) be repaired
- (should) reduce
- (should) swim

XII. Liên từ và mệnh đề

- B
- D
- D
- B
- D
- C
- C
- D
- C
- D

B. TỪ VỰNG (VOCABULARY)

Topic 1: Work and studies

Từ mới	Phiên âm	Nghĩa
Kindergarten	/'kɪn.də.ɡɑː.tən/	trường mầm non
Primary school – pre-school education	/'praɪ.mə.ri ,sku:l/ /'priː.sku:l/	Trường cấp 1
Secondary school	/'sek.ən.dri ,sku:l/	Trường cấp 2
College = further education	/'kɒl.ɪdʒ/ /,fɜː.ðər ed.jʊ'keɪ.fən/	Cao đẳng
Higher education = uni- versity education	/,haɪ.ər ed.jʊ'keɪ.fən/ /juː.nɪ'vɜː.sə.ti ed. jʊ'keɪ.fən/	Giáo dục đại học
Post-graduate school	/,pəʊst'ɡrædʒ.u.ət /sku:l/	sau đại học
Vocational course	/vəʊ'keɪ.fən.əl kɔːrs/	khóa học dạy về kỹ năng cho một nghề nghiệp cụ thể (khóa học hướng nghề)
Distance learning course	/'dis.təns ,lɜː.nɪŋ kɔːrs/	khóa học đào tạo từ xa
To enroll on/in a degree course		đăng ký một khóa học
To attend a lecture		tham gia bài giảng
To deliver lecture		giảng về cái gì đó
To do note-taking	/noʊt/	ghi chép, ghi chú lại

- Are you a student or do you have a job?

I am currently a university student of Foreign Trade University. My major is in Business English. I love to discover new things within my major.

- What do you like most about your studies?

I love the fact that I can, at the same time, practice language skills and economics knowledge. It's beneficial for my future. And also, my friends are lovely and talented.

- What kind of job do hate the most?

I hate sedentary job or dead-end job. I love to challenge myself with difficult tasks and be better everyday.

- Could you tell me a typical day of yours?

My day varies. Sometimes I spend my day studying or sometimes I just go to my workplace all day. I always try my best to allocate time to hit the gym everyday.

- Are you satisfied with your job/studies?

I am. I think I am developing myself everyday and it's so nice to just feel so excited to unlock new knowledge. I have quite a few part - time jobs and they are awesome as well.

TOPIC 2: HOMETOWN AND PLACES

Từ mới	Phiên âm	Nghĩa
Cost of living	/,kɑ:st əv 'liv.ɪŋ/	chi phí sinh hoạt
The rat race	/'ræt ,reɪs/	cuộc sống quá bận rộn
Rush hour	/'rʌʃ ,aʊr/	giờ cao điểm
Public transport	/,pʌb.lɪk 'træn.spɔ:rt/	phương tiện công cộng
Outskirts	/'aʊt.skɜ:ts/	ngoại ô

Inner city	/,ɪn.ə 'sɪt.i/	khu vực nội thành
Housing estate	/'haʊ.zɪŋ ɪ,steɪt/	khu vực quy hoạch thành khu dân cư
Industrial zone	/ɪn'dʌs.tri.əl zəʊn/	khu công nghiệp
Heart of the city	/hɑ:rt əv ðə 'sɪt.i/	trung tâm thành phố
Overcrowding	/,əʊ.və'kraʊ.dɪd/	quá tải
Amenities	/ə'mi: nə.ti/	tiện nghi

- Where is your hometown?

My town is Quoc Oai province, which is about 30 kilometers away from the city center. It is a peaceful and lovely countryside.

- What do you like about your home town?

I like pretty much everything about my place. The most fascinating factor may be the traditions. We have our own genre of music and we can make the traditional hat which is so special.

- How often do you visit your hometown?

I go back to my hometown every Saturday. It's so hard to live far away from family members for a long time.

- What do you dislike about your hometown?

I think that is the fact that it is modernized. My hometown starts to have factories and entertainment center which are terrible because they cause heavy pollution.

- What's the oldest part of your hometown?

I think that is the most historic part of my village is the temple. It is there for such a long time.

TOPIC 3: ACCOMMODATION AND HOUSING

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
house-warming party	/ˈhaʊs wɔːmɪŋ ˈpɑːti/	Tiệc tân gia
terraced houses	/ˌterəst ˈhaʊs/	Nhà liền kề, nhà chung dãy
suburbs	/ˈsʌbɜːb/	Ngoại ô thành phố
halls of residence		Kí túc xá
home comforts	/həʊm ˈkʌmfərt/	Tiện nghi trong nhà
to put down a deposit		Đặt cọc
take out a mortgage		Nợ thế chấp

• **Where are you living (where do you live) at the moment?**

I live in a rented room with my friends. It is quite spacious and lovely. I feel so comfortable there.

• **Have you lived there for a long time?**

I have lived there for about 2 years now since I started my second year at university. Time flies, I don't think we have been living together for such a long time.

• **Do you like the environment around where you are living?**

Actually I don't. I mean it's heavily polluted. At night, people make noise also. I hate the noise as well as the environment.

• **Are there good facilities in your area, such as shops?**

Of course. I live in the city center so there are many convenient stores as well as shopping centers. You will have a lot of choices when coming here for shopping.

• **What are some of the most popular (recreational) activities that people do in your community?**

I think that is walking because we are close to a park so people, especially the elderly, usually go there for a walk every morning.

TOPIC 4: DAILY ROUTINE AND HABIT

Từ mới	Phiên âm	Nghĩa
get dressed	/get drest/	thay đồ
Comb sb's hair	/kəʊm heər/	chải đầu
tidy up the room	/ˈtaɪ.dɪ əp ðə ru:m/	dọn phòng
vacuum the floor	/ˈvæk.ju:m ðə floːr/	hút bụi sàn nhà
dust the furniture	/dʌst ðə ˈfɜː.nɪ.tʃə/	lau bụi đồ gỗ
set the table	/set ðə ˈteɪ.bəl/	dọn bàn ăn
mow the lawn	/məʊ ðə lɔːn/	Cắt cỏ

• **What part of the day do you like most?**

The time I love most during my day is the time I can spend for myself to relax, to enjoy a cup of coffee or emerge myself into a book. Normally I try to spend for myself at least 30' a day.

• **Do you like to plan what you will do each day?**

Yes, I am a procrastinator so I always try to set a to-do list to finish every single day. I will try my best to complete my list.

• **Do you think it is important to have a daily routine?**

I think it depends because for me it may crucial to keep me motivated however for others it may be the burden. Some of my friends they just want to go with the flow to do everything.

• **Do you usually do the same things at the same time each day?**

I do not. I want to make my day worth living by adding something special for each and everyday. For example, some day I just want to be chilling, some day I want to be hectic.

TOPIC 5: TRAVEL AND TRANSPORTATION

Từ mới	Phiên âm	Nghĩa
go on holiday	/gəʊ ɒn 'hɒl.ɪ.dəi/	đi nghỉ mát
bank holiday	/,bæŋk 'hɒl.ɪ.dəi/	kỳ lễ, ngày lễ chung
left-handed	/,left 'hæn.dɪd/	thuận tay trái
plan a route	/plæn ə ru:t/	lên lịch
take a route	/teɪk ə ru:t/	làm theo lịch trình
go sightseeing	/gəʊ 'saɪt.siː.ɪŋ/	đi ngắm cảnh
tour guide	/tɔːr gaɪd/	hướng dẫn viên du lịch
lose your way	/luːz jɔːr wei/	lạc đường
in advance	/ɪn əd'væns/	trước, trước thời hạn
go straight ahead	/gəʊ streɪt ə'hed/	đi thẳng
have an accident	/həv æn 'æk.sə.dənt/	gặp tai nạn

• Which form(s) of transport do you usually use?

Normally I use my motorbike to commute to work or school. I have a serious car sick so I do not use bus or train at all.

• What is the easiest way to get around your town/city?

I think it's by motorbike. It's quite convenient and suitable for Hanoians because the roads are very hectic, cars may be too large to fit in some small streets.

• Do people use public transport where you live?

Yes. My friends use bus a lot. It is very cheap compared to other means of transport and it's quite convenient to get pretty much everywhere in my city.

• Are there any problems with the public transport system in your town/city?

I think the traffic jam in my city is very crazy especially in the rush hours. Sometimes I need to wait in the traffic jam for about 2 hours.

• Do you like traveling?

Yes, of course. I am a big traveler. I love to discover different places in my country as well as in the world.

TOPIC 6: ENTERTAINMENT AND LEISURE TIME

Từ mới	Phiên âm	Nghĩa
Extracurricular activities	/,ek.strə.kə'ɪŋ.kjə.lə.æk'trɪ.v.ə.ti/	Hoạt động ngoại khóa
Hectic	/'hek.tɪk/	Vội vã, hối hả
Leisure pursuits	/'leɪ.ər pə'sjuː.t/	Hoạt động trong giờ giải lao
Daily routine	/'deɪ.li ruː'tiːn/	Thói quen hàng ngày
Agility	/ə'dʒɪl.ə.ti/	Sự nhanh nhẹn
Sedentary lifestyle	/'sed.ən.tər.i 'laɪf.staɪl/	Lối sống ít vận động
Prevalent	/'prev.əl.ənt/	Phổ biến
Team sport	/'tiːm spɔːrt/	Môn thể thao đồng đội
Physical health	/'fɪz.ɪ.kəl helθ/	Sức khỏe thể chất
Mental health	/'men.təl helθ/	Sức khỏe tinh thần
Strong connection	/strɒŋ kə'nekʃən/	Sự liên quan mật thiết

• Do you like listening to music?

Yes, I do. I mean, who doesn't, right? Listening to different genres of music helps me release stress and recharge battery after a long studying day.

• Do you prefer listening to live performances or recorded music?

I love the former (I mean live performances) because when enjoying these performances I can feel the vibe of the audiences as well as the voice of the singers. At that time the sense of belonging is so great.

• How often do you watch films?

I am a couch potato, I mean I watch films, TV shows and Netflix a lot. I do it on my daily basis.

• Do you prefer watching films at home or at the cinema?

I think I prefer watching at the cinema because the screen there is much bigger which is so comfortable to enjoy the film.

• Which one do you prefer: enjoying yourself at home or hanging out with your buddies?

I think I do enjoy both. However, if I need to choose just one option, I may gravitate towards hanging out with my best friends. It's because that is the time I can share everything with them after long time feeling stressed alone.

TOPIC 7 "FOOD AND DRINK"

Từ/ cụm từ	Phiên âm	Nghĩa	Ex
a fussy eater	/ˈfʌs.i ˈiː.tər/	người kén ăn	<i>Fussy eaters like bland food.</i> (Những người kén ăn thì thường thích đồ ăn nhạt)
alcohol (n)	/ˈæ.l.kə.hol/	cồn	<i>This beer has 5% alcohol.</i> (Loại bia này chỉ có 5% cồn)

appetizer (n)	/ˈæp.ə.taɪ.zər	món khai vị	<i>For our appetizers we'll have spring rolls and fish cakes, please. (Chúng tôi sẽ khai vị với gỏi cuốn và bánh cá)</i>
aroma (n)	/əˈrəʊ.mə/	mùi thơm, hương vị	<i>I love the aroma of freshly-baked bread. (Tôi yêu mùi thơm của những chiếc bánh mới nướng này.)</i>
bake (v)	/beɪk/	nướng	<i>Have you ever tried baking a cake? (Bạn thử nướng bánh bao giờ chưa?)</i>
beverage (n)	/ˈbev.ər.ɪdʒ/	đồ uống	<i>Can I bring you some beverages while you look at the menus? (Tôi sẽ mang đồ uống ra trong lúc bạn chọn món nhé?)</i>
black coffee (n)	/blæk ˈkɒf.i/	cà phê đen	<i>Should I bring some cream, or do you take your black coffee? (Tôi nên mang kem đi hay là bạn mang cà phê đen của bạn đi nhỉ?)</i>
bland (adj)	/blænd/	nhạt	<i>Most people think British food is bland. (Hầu hết mọi người đều nghĩ rằng đồ ăn của Anh thì nhạt.)</i>
boil (v)	/bɔɪl/	luộc	<i>We usually boil the potatoes first so that they will cook faster. (Chúng tôi hay luộc khoai tây trước để nấu nhanh hơn.)</i>
bolt (down)	/bəʊlt/	ăn một cách nhanh chóng	<i>Don't bolt your food like that - you'll get indigestion. (Đừng ăn nhanh như vậy, bạn sẽ bị khó tiêu đấy.)</i>

bread and butter (n)	/ˌbred ən ˈbʌt.ər/	những vấn đề thiết yếu để duy trì cuộc sống	<i>The voters are worried about bread and butter issues like jobs and taxes. (Cư tri đều lo lắng đến những vấn đề thiết yếu như công việc và thuế.)</i>
buffet (n)	/ˈbʊf.ɪ/	tiệc đứng	<i>The plates and everything you need are up at the buffet. (Tất cả mọi thứ bạn cần đều đã sẵn sàng ở bữa tiệc.)</i>
course (n)	/kɔːs/	món ăn	<i>French meals usually have three courses. (Các bữa ăn ở Pháp thường có 3 món.)</i>
cuisine (n)	/kwiˈziːn/	ẩm thực	<i>She loves Chinese cuisine. (Cô ấy yêu nền ẩm thực Trung Hoa.)</i>
cutlery (n)	/ˈkʌt.lər.i/	bộ dao nĩa	<i>We only use our best cutlery on special occasions. (Chúng tôi chỉ dùng bộ dao nĩa đẹp nhất vào những dịp đặc biệt.)</i>
dairy product (n)	/ˈdeə.ri ˈprɒd.ʌkt/	chế phẩm từ sữa	<i>Dairy products are becoming more popular in Asia. (Chế phẩm làm từ sữa ngày càng phổ biến ở châu Á.)</i>
delicious (adj)	/dɪˈlɪʃ.əs/	ngon miệng	<i>The food in this restaurant is really delicious. (Đồ ăn ở nhà hàng này thực sự rất ngon.)</i>
dessert (n)	/dɪˈzɜːt/	món tráng miệng	<i>Have you ever tried Middle-eastern desserts? (Bạn thử món tráng miệng của các nước Trung Đông bao giờ chưa?)</i>

diet (n)	/ˈdaɪ.ət/	khẩu phần, chế độ ăn	<i>My doctor said a vegetarian diet rich in protein is best. (Bác sĩ nói rằng một chế độ ăn chay giàu đạm là tốt nhất.)</i>
dish (n)	/dɪʃ/	món ăn	<i>What's your favourite French dish? (Món ăn Pháp ưa thích của bạn là món gì?)</i>
eat a balanced diet		có một chế độ ăn cân đối	<i>A balanced diet gives your body the nutrients it needs to function correctly. (Một chế độ ăn cân đối sẽ cung cấp cho cơ thể dinh dưỡng cần thiết để hoạt động một cách hiệu quả.)</i>
eat like a horse		ăn rất nhiều	<i>She's so thin, yet she eats like a horse. (Cô ấy ăn rất nhiều nhưng lại rất gầy.)</i>
edible (adj)	/ˈed.ə.bəl/	ăn được	<i>There are many inedible poisonous mushrooms out there to be mistaken for edible ones. (Có rất nhiều loại nấm độc không ăn được bị nhầm lẫn với những loại ăn được trong tự nhiên.)</i>
fast food (n)	/ˌfɑːst ˈfuːd/	đồ ăn nhanh	<i>I only get fast food if I don't have time to cook. (Tôi chỉ ăn đồ ăn nhanh khi mà tôi không có thời gian nấu.)</i>
flavour (n)	/ˈfleɪ.vər/	vị ngon, mùi vị	<i>We both think how food looks is as important as the flavour. (Chúng tôi đều cho rằng cả thị giác và vị giác đều quan trọng khi thưởng thức đồ ăn.)</i>

follow the recipe		nấu theo hướng dẫn	<i>I followed a soup recipe yesterday evening and it was so amazing that my son kept asking for more. (Tôi nấu súp theo công thức và nó ngon đến nỗi mà con trai tôi vẫn muốn ăn thêm.)</i>
food additives	/ˈfuːd ˌæd.ɪ.tɪv/	phụ gia thực phẩm	<i>The residue is used as a food additive to thicken soups and stews. (Phần lắng lại được dùng như là chất phụ gia để làm đặc súp.)</i>
food consumption	/fuːd kənˈsʌmp.ʃən/	lượng thức ăn ai đó tiêu thụ	<i>The doctors advise that everyone should increase their consumption of fruits and vegetables. (Bác sĩ khuyên mọi người nên ăn nhiều rau củ quả hơn.)</i>
food poisoning	/ˈfuːd ˌpɔɪ.zən.ɪŋ/	ngộ độc thực phẩm	<i>The most common symptoms of food poisoning are vomiting, diarrhea, fever,... (Triệu chứng phổ biến nhất của ngộ độc thực phẩm là nôn mửa, tiêu chảy, sốt,...)</i>
food safety	/ˈfuːd seɪf.ti/	vệ sinh an toàn thực phẩm	<i>Restaurants must guarantee about food hygiene or food safety. (Các nhà hàng phải đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.)</i>
fresh produce	/ˈfref prəˈdʒuːs/	hoa quả và rau củ tươi	<i>My grandparents lived in the farm and they only served fresh produced on plate. (Bố mẹ tôi sống ở trang trại và họ luôn có sẵn rau củ quả tươi cho mỗi bữa ăn)</i>

freshly-ground coffee		cà phê mới xay	<i>The smell of freshly-ground coffee woke me up this morning. (Tôi bị đánh thức bởi mùi cà phê mới xay)</i>
fry (v)	/fraɪ/	chiên, rán	<i>Heat oil in a pan and fry the chopped onions for five minutes. (Làm nóng dầu trong chảo và chiên hành đã cắt trong 5 phút.)</i>
GMO food		thực phẩm biến đổi gen	<i>People now wonder whether GMO food is safe or not. (Mọi người bây giờ đang băn khoăn liệu rằng thực phẩm biến đổi gen có an toàn hay không.)</i>
gourmet food	/ˈɡoʊ.meɪ fuːd/	thực phẩm cao cấp	<i>Treat yourself to some delicious gourmet food and ingredients at London's best delicatessens and specialist restaurants. (Hãy đối xử tốt với bản thân mình bằng một vài món ăn sang trọng ngon miệng ở nhà hàng tuyệt nhất London này.)</i>
grab a bite to eat		ăn một cách vội vàng, nhanh chóng	<i>Do you want to grab a bite to eat before we see the movie? (Bạn có muốn ăn nhanh chút gì đó trước khi chúng ta xem phim không)</i>

grain (n)	/greɪn/	hạt, ngũ cốc	Grains like wheat and rye are used to make different kinds of bread. (Các loại ngũ cốc như lúa mì và lúa mạch đen được sử dụng để làm ra những loại bánh mì khác nhau.)
grill (v)	/grɪl/	nướng	Grilling a fish is better than frying it. (Con cá này nướng lên sẽ ngon hơn để rán.)
have a sweet tooth		hào ngọt	You can always please Nell with cake or ice cream, she has a big sweet tooth . (Bạn có thể thỏa mãn Nell chỉ với một cái bánh ngọt hoặc một que kem, cô ấy thực sự là một người hào ngọt đấy.)
heart disease (n)	/ˈhɑːt dɪˌziːz/	bệnh tim mạch	Eating fatty food increases your risk of developing heart disease . (Ăn đồ ăn có nhiều chất béo có thể làm tăng nguy cơ mắc các bệnh tim mạch.)
home-cooked food		đồ ăn nhà làm	Many families have stopped sitting down for meals together despite the fact home-cooked food offers both social and health benefits.
ingredient (n)	/ɪnˈɡriːdi.ənt/	nguyên liệu	What ingredients do we need to make spring rolls?
junk food (n)	/ˈdʒʌŋk ˌfuːd/	đồ ăn vặt	People who love junk food soon get fat and unhealthy.

kitchenware (n)	/ˈkɪtʃ.ən.weər/	dụng cụ nấu nướng	Our kitchen cupboards are full of kitchenware we hardly ever use.
menu (n)	/ˈmen.juː/	thực đơn	Let's check the menu before deciding whether to eat here.
mouth-watering	/ˈmaʊθ.wəˈtərɪŋ/	ngon miệng	You're dreaming of something yummy, delicious, creamy and mouthwatering - it can only be a cinnamon roll.
non-alcoholic beverage (n)	/ˌnɒn.æɫ.kəˈhɒl.ɪk/	đồ uống không cồn	Can I order a non alcoholic beer? (Cho tôi một bia không cồn nhé?)
nutritious (adj)	/njuːˈtrɪʃ.əs/	dinh dưỡng	Thai food's nutritious as well as being delicious. (Đồ ăn Thái không chỉ đầy đủ dinh dưỡng mà còn ngon miệng nữa.)
obesity (n)	/əʊˈbiː.sə.ti/	bệnh béo phì	Obesity wasn't a serious problem here until Western companies opened fast food outlets. (Béo phì không phải là một vấn đề nghiêm trọng cho đến khi các công ty nước ngoài mở ra các chi nhánh đồ ăn nhanh của họ.)
organic food (n)	/ɔːˈɡæɪn.ɪk ˌfuːd/	thực phẩm hữu cơ	Organic food is now a regular feature at most supermarkets. (Thực phẩm hữu cơ bây giờ có mặt ở hầu hết các siêu thị.)

> SỔ TAY FULL TỪ VỰNG VÀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH <

perishable food (n)	/ˈper.ɪ.ʃə.bəl ˈfuːd/	thực phẩm dễ hỏng	Perishable food includes mear, poultry, fish, vegetables, fruits.
poultry (n)	/ˈpəʊl.tri/	gia cầm	<i>Factory farms keep in tiny cages and the poultry birds never see the outside world.</i>
processed food (n)	/ˈprəʊ.ses.t ˈfuːd/	đồ ăn chế biến sẵn	<i>Increase in fuel prices translate to higher prices for processed foods.</i>
recipe (n)	/ˈres.i.pi/	công thức	<i>My mum has a great recipe for chocolate pudding.</i>
seafood (n)	/ˈsiː.fuːd/	hải sản	<i>Fresh seafood and locally grown produce are available in many restaurants and in weekly farmers' markets in multiple urban centers in the area.</i>
spoil your appetite		đầy bụng	<i>Don't eat too many cakes- you'll spoil your appetite (Đừng ăn nhiều bánh ngọt quá, bạn sẽ bị đầy bụng đấy.)</i>
tasteless (adj)	/ˈteɪst.ləs/	nhạt nhẽo, không có vị gì	<i>Vegetarian food can be a bit tasteless, but it can also be really delicious.</i>
tasty (adj)	/ˈteɪ.sti/	đậm đà, đầy hương vị	<i>Bob thinks Indian food is tastier than Chinese food.</i>

> SỔ TAY FULL TỪ VỰNG VÀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH <

to be full (up)	/fʊl/	no căng bụng	<i>No more cake for me, thanks, I'm full.</i>
to wine and dine	/waɪn ænd daɪn/	thiết đãi nồng hậu	<i>The company wine and dined us, hoping to convince us we should accept the job.</i>
to work up an appetite	/ˈæp.ə.taɪt/	hoạt động thể lực để làm cơ thể nhanh đói	<i>Ellie had worked up an appetite in the gym.</i>

1. How often do you eat out in restaurants?

Honestly, I really enjoy the meals served at the restaurants because they often have many **delicious** of foods and drinks. But actually, the **cuisine** is so expensive there. That's the reason why I only go to restaurants two or three times a month.

2. How would you describe your country's food?

I could say that in my country, there's a mixed variety of food in my country. We always have **fresh seafood** and many **tasty dishes**. Each dish was cook with special **tradition recipe** and they all make people **mouth-watering**.

3. Do you eat a healthy diet?

Frankly, I don't **have a balanced diet**. But I try to have as much **consumption of vegetables and fruits** as possible because I want to prevent myself from risk of **heart disease and obesity**.

4. What could you do to improve your diet?

There are many ways to improve my diet. I often try to eat a wide variety of foods everyday by preparing a healthy eating plan with different type of food.

5. Do you like cooking yourself?

Actually, I don't like to cook and I also didn't learn how to cook when I was young. I have got used to eating **fast food** and **processed food**. But learning to cook might be a good idea, I think I will try someday.

TOPIC 8 "WEATHER AND SEASON"

Từ/ cụm	Phiên âm	Nghĩa	Ex
boiling hot (adj)	/'bɔɪ.lɪŋ hɒt/	nóng nực	The last summer was boiling hot , the average temperature reached 40 degrees. (Mùa hè năm ngoái trời vô cùng nóng, nhiệt độ trung bình lên tới 40 độ C)
mild (adj)	/maɪld/	ôn hòa, ẩm áp	The weather in my country is mild in spring. (Ở nước tôi, thời tiết vào mùa xuân thì ôn hòa, ẩm áp)
chilly (adj)	/'tʃɪl.i/	lạnh	It's chilly today, so I think you should wear a coat. (Hôm nay trời lạnh đấy, bạn nên mặc thêm áo khoác đi.)
freezing cold (adj)	/fri:zɪŋ kəʊld/	lạnh buốt	I wanted to go ice skating on the New Year day, but it was freezing cold and I decided to stay home. (Tôi muốn đi trượt tuyết vào năm mới nhưng bên ngoài kia thì lạnh buốt nên tôi quyết định ở nhà.)
gloomy (adj)	/'glu:.mi/	ảm đạm	I don't like gloomy weather. It makes me feel depressed. (Tôi không thích trời ảm đạm. Nó làm tôi cảm thấy buồn bực.)

clear (adj)	/'glu:.mi/	trong	I adore clear weather, when there are no clouds on the sky. (Tôi thích bầu trời trong xanh, không gợn một chút mây nào.)
to be drenched	/drentʃ/	bị ướt sũng	I forgot to take an umbrella and was drenched in the rain. (Tôi quên không mang ô và bị ướt sạch)
drizzle	/'drɪz.əl/	mưa nhỏ	It often drizzles in the morning.
downpour	/'daʊn.pɔ:t/	mưa như trút nước	What a downpour! We are drenched to the skin.
humid (adj)	/'hju:.mɪd/	ẩm ướt	In my country the climate is generally cold and humid , especially in the north.
snow-covered (adj)	/snəʊ kʌv.ər/	tuyết dày	In the winter my family and I go skiing to the snow-covered hills of Switzerland.
heavy snow	/'hev.i snəʊ/	tuyết rơi nhiều và dày	Children went to school in spite of the heavy snow .
frosty	/'frɒs.ti/	đóng băng	Continental climate implies hot summers and frosty winters.
snowstorm (n)	/'snəʊ.stɔ:m/	bão tuyết	I don't like winters because of frequent snowstorms .
breeze (n)	/bri:z/	gió nhẹ	I don't usually like windy weather, but a light breeze from the ocean makes me happy.
high/strong wind (n)		gió lớn	In the autumn strong winds are quite frequent.
sunshine (n)	/'sʌn.faɪn/	ánh mặt trời	I love summertime because of the long days and bright sunshine .

> SỔ TAY FULL TỪ VỰNG VÀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH <

a spell of good weather		thời tiết tốt	<i>After a three-day spell of rainy weather, there was a spell of sunny weather.</i>
changeable weather	/ˈtʃeɪn.dʒə.bəl/	thay đổi thời tiết liên tục	<i>In my country the weather is very changeable.</i>
forecast (v)	/ˈfɔː.kɑːst/	dự báo	<i>Although the forecasts predicted a mild winter, the January was freezing cold.</i>
blizzard (n)	/ˈblɪz.əd/	bão tuyết	<i>The airplane couldn't take-off because of the blizzard.</i>
cloudy (adj)	/ˈklaʊ.di/	nhiều mây	<i>It may look cloudy in the morning, but the sun always comes out by afternoon.</i>
cold spell (adj/n)		trời lạnh	<i>They're calling for a cold spell, so we put off our camping trip.</i>
drought (n)	/draʊt/	hạn hán	<i>Forest fires are a serious danger during a drought.</i>
flurry (n)	/ˈflʌr.i/	mưa tuyết bất chợt	<i>There are a few flurries but the snow isn't sticking to the roads.</i>
foggy (adj)	/ˈfɒɡ.i/	có sương	<i>We couldn't see the bridge because it was foggy.</i>
hurricane (n)	/ˈhʌr.ɪ.kən/	bão	<i>Half of the buildings on the island were flattened by the hurricane.</i>
earthquake (n)	/ˈɜːθ.kweɪk/	động đất	<i>In 1906 an earthquake destroyed much of San Francisco.</i>
cyclone (n)	/ˈsaɪ.kləʊn/	lốc xoáy	<i>A cyclone swept across the island, killing several people.</i>
typhoon (n)	/taɪˈfuːn/	bão	<i>The 169,000-ton vessel went down during a typhoon in the Caribbean Sea.</i>

> SỔ TAY FULL TỪ VỰNG VÀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH <

flood (n)	/flʌd/	lũ lụt	<i>The whole town flooded when the river burst its banks.</i>
thunderstorm (n)	/ˈθʌn.də.stɔːm/	bão có sấm sét và mưa to	<i>Summers experience warm and often humid temperatures with the occasional afternoon thunderstorm.</i>
autumn (n)	/ˈɔː.təm/	mùa thu	<i>It's been a very mild autumn.</i>
summer (n)	/ˈsʌm.ər/	mùa hè	<i>That year it was a hot, dry summer.</i>
winter (n)	/ˈwɪn.tər/	mùa đông	<i>It's been a surprisingly mild winter.</i>
spring (n)	/sprɪŋ/	mùa xuân	<i>Many bulbs bloom in the spring.</i>
monsoon	/mɒnˈsuːn/	gió mùa	<i>The climate is tropical and strongly influenced by alternating monsoon and dry seasons.</i>

1. What is the weather like in your country?

Our weather is very unpredictable. One minute it can be lovely sunshine, the next we're experiencing a downpour.

2. Do you like the weather in your country?

Yes and no. I get frustrated that we have so many rainy days but we do have some glorious weather as well. When the sun comes out and there's not a cloud in the sky, I couldn't be happier.

3. Is the weather the same in all parts of your country?

There are some quite marked regional differences. I live in the south-west where it's mild but we get high precipitation. It's drier in the east and they actually had a drought this summer. Further north, it's very cold in winter and they get heavy snow.

4. Are there any problems with the climate in your country?

We certainly seem to have experienced violent storms and torrential rain in recent years. This has caused serious flooding in some places. A village near where I live had a flash flood this summer which washed away cars and a few buildings.

5. Does the weather ever affect the way you feel?

Absolutely yes. I feel so much more cheerful and full of energy when it's sunny, whatever season it is. But whenever it's gloomy, I really feel sad and even depressed.

TOPIC 9 "TECHNOLOGY AND THE MEDIA"

Từ/cụm từ	Phiên âm	Nghĩa	Ex
computer age	/kəm'pjʊ:tər eɪdʒ/	thời đại máy tính	<i>Living in a computer age has many benefits.</i>
computer buff	/kəm'pjʊ:tər bʌf/	người giỏi sử dụng máy tính	<i>Mike is a computer buff. He got an A+ on his programming exam.</i>
cutting-edge (adj)	/ˌkʌt.ɪŋ 'edʒ/	hiện đại nhất	<i>Cutting-edge technology.</i>
digital (adj)	/ˈdɪdʒ.ɪ.təl/	kỹ thuật số	<i>Being good at digital editing is essential in our time.</i>
download (v)	/ˌdaʊn'ləʊd/	tải về	<i>Yesterday I downloaded a few films that I plan to watch during the weekends.</i>

gadget (n)	/ˈɡædʒ.ɪt/	thiết bị	<i>Nowadays almost everybody owns a gadget.</i>
geek (n)	/ɡiːk/	người đam mê sử dụng máy tính	<i>My friend is a real geek. He owns a bunch of computers and other gadgets.</i>
light year ahead	/laɪt jɪər ə'hed/	hiện đại	<i>Modern computers are light years ahead of those which people used in 90s.</i>
rocket science	/ˈrɒk.ɪt 'saɪ.əns/	thứ gì đó rất khó đối với một người	<i>Information technology is a rocket science for me. I don't understand anything.</i>
on the cutting edge		mới nhất, hiện đại nhất	<i>Paul's new laptop is on the cutting edge of technology.</i>
social media	/ˌsəʊ.ʃəl 'miː.di.ə/	Truyền thông xã hội	<i>Facebook is the biggest social media in the world.</i>
social networking sites	/ˌsəʊ.ʃəl 'net.wɜː.kɪŋ/	mạng xã hội	<i>Politicians seek to reach young voters through social networking sites such as Facebook.</i>

> SỔ TAY FULL TỪ VỰNG VÀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH <

access websites	/'æk.ses 'web.sait/	truy cập trang web	For more information, please access our websites.
back up files	/bæk ʌp/	lưu bản dự phòng	I had to back up files on my computer, because I was going to reinstall my operating system.
operating system	/'ɒp.ər.eɪtɪŋ 'sɪs.təm/	hệ điều hành	I chose to buy a laptop which is based on the Windows operating system.
go online	/gəʊ 'ɒn.laɪn/	lên mạng	Millions of people go online every day.
surf the web	/sɜ:f ɔɪ: web/	lướt web	I was surfing the web yesterday for three hours, because I had nothing else to do.
wifi hotspot	/'waɪ.fai 'hɒt.spɒt/	điểm truy cập di động	Our university has a Wi-Fi hotspot. It is very convenient.
wireless network	/'waɪə.ləs 'net.wɜ:k/	mạng không dây	We have installed a wireless network at home.

> SỔ TAY FULL TỪ VỰNG VÀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH <

advertisement (n)	/əd'vɜ:..tɪs.mənt/	quảng cáo	She scanned the job advertisement in the paper.
blog (n)	/blɒg/	nhật kí trên mạng	She writes a food blog in which she shares recipes, tips, and reviews.
broadcast (n/v)	/'brɔ:d.kɑ:st/	truyền hình	The ceremony was broadcast on the internet.
mass media (n)	/,mæs 'mi:..di.ə/	truyền thông đại chúng	The mass media has become a part of our lives.
commercial (n)	/kə'mɜ:..ʃəl/	quảng cáo	We all ran to get something to eat during the commercials.
eye-catching (adj)	/'aɪ,kætʃɪŋ/	bắt mắt	It's really an eye-catching advertisement.
artificial intelligence (AI)	/,ɑ:..tɪ.fɪ.əl m'tel.ɪ.dʒəns/	trí tuệ nhân tạo	To understand natural language, computers must be equipped artificial intelligence.
breakthrough	/'breɪk.θru:/	đột phá	AI seems to be a break through in 4.0 era.

online shopping	/ˈɒn.laɪn ˈʃɒp.ɪŋ/	mua sắm trực tuyến	<i>Online shopping has become more and more popular nowadays.</i>
searching tool	/ˈsɜː.tʃɪŋ tuːl/	công cụ tìm kiếm	<i>Google is one of great searching tools.</i>

1. Do you enjoy technology/ Internet?

Yes, it makes my working life really easy, I use my computer every day. I love that it is convenient and that everything can be accessed online.

2. Do you often use the Internet for your studies?

Yes, I do research online, reading articles from trusted resources. However, there is a lot of information out there, so you need to be able to separate the good from the bad.

3. How often do you use a computer and for what purpose?

I have to admit that I use computer almost the whole time, not only for my work and study but also for relaxing. Surfing the internet or navigating the social media like Instagram and Facebook is really a means of entertainment to me.

4. Which device is used in most workplaces nowadays?

In most workplace people use equipment such as computers, phones, printers, fax machines and copiers. I think the computer is probably the most essential equipment because we mainly rely on it to many things such as sending emails, writing reports, searching for information.

5. Do you like shopping on the internet?

Yes, I do like shopping online. There are so much choices on the internet and it's easy to shop around. I can also purchase things immediately instead of spending too much time around shops.

TOPIC 10 "ENVIRONMENTAL PROBLEMS"

Từ/ cụm từ	Phiên âm	Nghĩa	Ex
acid rain	/ˌæs.ɪd ˈreɪn/	mưa axit	<i>Burning fossil fuels in one country can cause acid rain in other countries.</i>
deforestation	/diːˌfɒr.ɪˈsteɪ.ʃən/	nạn phá rừng	<i>Deforestation is destroying large areas of the tropical rainforest.</i>
loss of biodiversity	/lɒs əv ˌbaɪ.əʊ.dəɪˈvɜːsə.ti/	mất đa dạng sinh học	<i>The loss of biodiversity is increasing.</i>
ozone depletion	/ˈəʊ.zəʊn dɪˈpliː.ʃən/	suy giảm tầng ozone	<i>We are now finding out the effects of ozone depletion in the northern hemisphere.</i>
land degradation	/lænd deg.rəˈdeɪ.ʃən/	suy thoái đất	<i>The major causes of land degradation include, land clearance poor farming practices, overgrazing, ..</i>
resource depletion	/rɪˈzɔːs dɪˈpliː.ʃən/	suy thoái tài nguyên	<i>Resource depletion is a serious problem.</i>
climate change	/ˈklaɪ.mət ˌtʃeɪndʒ/	biến đổi khí hậu	<i>Ecosystems are affected by climate change.</i>

> SỔ TAY FULL TỪ VỰNG VÀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH <

global warming	/ˌɡləʊ.bəl ˈwɔː.mɪŋ/	nóng lên toàn cầu	<i>The destruction of the rainforests is contributing to global warming.</i>
air pollution	/ˈeə pə.luː.ʃən/	ô nhiễm không khí	<i>Over two-thirds of urban air pollution is generated by transportation.</i>
water pollution	/ˈwɔː.tər pə.luː.ʃən/	ô nhiễm nước	<i>Water pollution has many negative effects on human lives.</i>
ban	/bæn/	cấm	<i>Our school has banned plastic bottles because they're so bad for the environment.</i>
carbon	/ˈkɑː.bən/	khí cacbon	<i>Trees and plants absorb carbon-dioxide and release oxygen into the air.</i>
carbon footprint	/ˈkɑː.bən ˈfʊt.prɪnt/	lượng khí cacbon thải ra	<i>Travelling by air, driving a car or using coal-generated electricity will make your carbon footprint bigger.</i>
clear-cut (v)	/ˌkliəˈkʌt/	khai thác trắng	<i>Forests never recover fully after being clear-cut.</i>

> SỔ TAY FULL TỪ VỰNG VÀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH <

clear-cutting (n)	/ˌkliəˈkʌtɪŋ/	sự khai thác trắng	<i>Did you know that clearcutting is the worst way to use a forest's resources?</i>
compost (n)	/ˈkɒm.pɒst/	phân xanh (làm từ vỏ hoa quả...)	<i>Since we started composting we're reduced our garbage by half.</i>
contaminated (adj)	/kənˈtæm.ɪ.neɪ.tɪd/	bị ô nhiễm	<i>Their contaminated milk powder made lots of babies really sick.</i>
domestic waste (n)	/dəˈmes.tɪk weɪst/	rác thải sinh hoạt	<i>How much domestic waste does your family produce every day?</i>
sewage (n)	/ˈsuː.ɪdʒ/	nước thải	<i>Some cities in the world do not have proper facilities for the disposal of sewage.</i>
dump (n/v)	/dʌmp/	bãi rác xả rác	<i>You can be sent to jail for dumping hazardous waste, you know.</i>
eco-community (n)	/iː.kəʊ kəˈmjuː.nə.ti/	cộng đồng sống xanh	<i>Our kids want to live in that eco-community near the forest.</i>

endangered species (n)	/m' deɪn.dʒəd 'spi:ʃi:z/	các loài bị đe dọa	<i>Every year more animals are listed as endangered species.</i>
extinct (v)	/ɪk'stɪŋkt/	tuyệt chủng	<i>There is concern that the giant panda will soon become extinct.</i>
extinction (n)	/ɪk'stɪŋk.jən/	sự tuyệt chủng	<i>Many species of plants and animals are in danger of threatened with extinction.</i>
ecosystem (n)	/'i:kəʊ.sɪs.təm/	hệ sinh thái	<i>All those plants, insects and birds in your garden are part of an ecosystem.</i>
fossil fuel (n)	/'fɒs.əl ,fjuəl/	nhiên liệu hóa thạch	<i>Burning fossil fuels is a major cause of global warming.</i>
greenhouse gas	/,grɪ:n.haʊs 'gæs/	khí thải nhà kính	<i>The more greenhouse gases we produce, the worse climate change will get.</i>
hazardous waste (n)	/'hæz.ə.dəs weɪst/	chất thải độc hại	<i>They increased their profits by dumping hazardous waste into the ocean.</i>

pollutant (n)	/pə'lu:tənt/	chất, vật gây ô nhiễm	<i>The Environmental Protection Agency checks levels of pollutants.</i>
pollute (v)	/pə'lu:t/	gây ô nhiễm	<i>Fumes from factories pollute our air.</i>
preserve (v)	/prɪ'zɜ:v/	bảo tồn	<i>We need stronger laws in order to preserve our forests.</i>
protect (v)	/prə'tekt/	bảo vệ	<i>It's really important to protect our water supply.</i>
recycle (v)	/,ri:'saɪ.kəl/	tái chế	<i>The green bin's for things that can be recycled like paper and glass.</i>
reforestation (n)	/,ri:'.fɒr.ɪ'steɪ.jən/	tái trồng rừng	<i>Plant twenty trees in our reforestation project and you'll get into our dance party for free!</i>
renewable (adj)	/rɪ'nju: ə.bəl/	tái tạo được	<i>We're producing cheaper renewable energy these days.</i>
reuse (v)	/,ri:'ju:z/	tái sử dụng	<i>We try to reuse things like plastic bags and bottles.</i>

reduce (v)	/rɪˈdʒuːs/	giảm	You can reduce your household waste by buying products with less packaging.
smog (n)	/smɒɡ/	sương (do bụi)	The smog was so bad that we had to wear air-filter masks.
throw away (v)	/θrəʊ əˈweɪ/	vứt đi	Don't throw away your grass clippings; leave them on your lawn.
throw away society (n)	/θrəʊ əˈweɪ səˈsaɪ.ə.ti/	Xã hội "vứt đồ"	Many people say that we have developed into a throw-away society , because we are filling up our environment with so many plastic bags.
toxic (adj)	/ˈtɒk.sɪk/	độc hại	After the mine released toxic waste into the river, all the fish died.
toxin (n)	/ˈtɒk.sɪn/	chất độc	Smoke from factories often contains dangerous toxins .
use up (v)	/juːz/	dùng hết	We are using up the earth's natural resources faster than ever.

wildlife (n)	/ˈwaɪld.laɪf/	cuộc sống hoang dã	I love taking pictures of wildlife in the forest.
waste (v)	/weɪst/	chất thải	Don't waste toilet paper; use one or two sheets instead of three or four.
zero-emission (adj)	/ˈziː.rəʊ ɪˈmɪʃ.ən/	không chất thải	Zero-emission vehicles like electric cars are much cheaper now.
single-use (plastic) (n)	/ˌsɪŋ.ɡəlˈjuːs plæstɪk/	dùng 1 lần	A great deal of single-use containers end up in recycling bins.
fume (n)	/fjuːm/	khói, khí thải	He was fuming with indignation.

1. Are there any environmental problems in your country?

Yes, of course. We have a serious issue with pollution levels in some of our big cities. The fact that global warming is leading to severe climate change brings out many problems. Also, exhaust fumes from cars and motorbikes are definitely another causes for this issue but we also have a lot of heavy industry in some areas and this also results in poor air quality. It is actually getting worse.

2. Do you take interest in nature?

Although I'm kind of a city – belonging person and don't have many chances to get back to nature very often but like everyone else I'm fascinated by the natural world. I mean, when I watch documentaries showing wild animals in their natural habitat, I feel excited. And sometimes, I just wanna dig myself deeper into, you know, the amazing sceneries of nature mother.

3. What do you and your family takes step to help the environment?

My parents have always tried to make us aware of our impact on the environment. They're really into energy conservation and always try to buy environmentally friendly products. My family also try to use as less single-use plastic as possible to reduce plastic waste to the environment.

4. Do you think pollution is a big problem nowadays?

Definifely yes. Air and water pollution are huge issues in the modern world. The air pollution problem is especially grave due to the increasing amount of exhaust fumes, which are produced by cars, and result into a poor air quality.

TOPIC 11 "CRIMES AND PUNISHMENTS"

Từ/ cụm từ	Phiên âm	Nghĩa	Ex
accomplice	/ə'kʌm.plɪs/	đồng phạm	<i>The thieves and accomplice made away with over \$25,000 in cash.</i>
arsonist	/'ɑː.sən.ɪst/	kẻ cố ý gây hỏa hoạn	<i>Investigators believe an arsonist set the wildfire that burned 20,000 acres of land.</i>
assassin	/ə'sæ.sɪn/	sát thủ	<i>She hired an assassin to eliminate her rival.</i>
burglar	/'bɜː.glər/	kẻ trộm	<i>It was brave of you to chase after the burglar.</i>

deserter	/dɪ'zɜː.tər/	kẻ đào ngũ	<i>Military policemen searched on foot for draft dodgers and deserters.</i>
drug dealing	/'drʌg ,diː.lɪŋ/	buôn thuốc phiện	<i>Neighbours say drug dealing has become more common in the area in recent months.</i>
forge	/fɔːdʒ/	giả mạo	<i>He was accused of forging his father's signature on the check.</i>
hijacker	/'haɪ.dʒæk.ər/	không tặc	<i>Airline passengers tried to overpower the hijackers.</i>
kidnapping	/'kɪd.næp.ɪŋ/	bắt cóc	<i>Two youngsters have been arrested and charged with kidnapping.</i>
mugging	/'mʌg.ɪŋ/	cướp giật	<i>Police are concerned that mugging is on the increase.</i>
murder	/'mɜː.dər/	giết người	<i>There were three murders in the town last year.</i>
pickpocket	/'pɪk.pɒk.ɪt/	móc túi	<i>Watch out for pickpocket, especially at the train station.</i>

robbery	/'rɒb.ər.i/	vụ cướp	He was charged with robbery and assault.
theft	/θeft/	tên trộm	Shoplifting is theft .
shoplifting	/'ʃɒp.lɪf.tɪŋ/	ăn cắp cửa hàng	He was charged with shoplifting .
smuggling	/'smʌg.lɪŋ/	buôn lậu	The murdered man is thought to have been involved in drug smuggling .
fraud	/frɔ:d/	lừa đảo	They spent ten years in jail for fraud .
bribery	/'braɪ.bər.i/	nhận hối lộ	The organization was rife with bribery and corruption.
vandalism	/'væn.dəl.ɪ.zəm/	phá hoại	Cutting down the old forest was an act of vandalism .
terrorism	/'ter.ər.ɪ.zəm/	khủng bố	The government has sworn to do everything in its power to combat terrorism .
stowaway	/'stəʊ.ə, weɪ/	đi lậu vé (tàu, xe...)	The crew discovered the stowaway about two days into their voyage.

commit a crime	/kə'mɪt kraɪm/	phạm tội	He was sent to prison for a crime that he didn't commit .
arrest (somebody for a crime)	/ə'rest/	bắt ai vì tội gì	The police arrested her for drinking and driving.
charge (somebody with a crime)	/tʃɑ:dʒ/	bị buộc tội gì	She's been charged with murder.
take somebody to court	/kɔ:t/	đưa ai ra tòa	She's threatening to take me to court for not paying the bill on time.
give evidence	/'ev.ɪ.dəns/	làm chứng	She was charged with giving false evidence in court.
find somebody (not) guilty	/'gɪl.ti/	xem xét ai đó vô tội hay không	The jury has to decide whether a person is guilty or innocent of a crime.
Convict (somebody of a crime)	/kən'vɪkt/	kết án	He has twice been convicted of robbery.
(send somebody to) prison	/'prɪz.ən/	phạt tù	She was sent to prison for six months.
sentence somebody to prison	/ˈfɑɪn/	giam tù	He was sentenced to life imprisonment .

fine somebody	/fam/	phạt hành chính	<i>They fined him £100 for using threatening behaviour.</i>
death penalty	/deθ'pen.əl.ti/	án tử hình	<i>She would like to see the return of the death penalty in Britain.</i>
run a red light		vượt đèn đỏ	<i>Men are more likely to run a red light.</i>
drunk driving	/,drʌŋk 'draɪ.vɪŋ/	lái xe khi say rượu	<i>She was fined \$100,000 for drunk driving.</i>
speeding	/'spi:t.dɪŋ/	Vượt tốc độ	<i>She was fined for speeding last month.</i>
community service	/kə,mju:..nə.ti 'sɜ:..vis/	hoạt động công ích	<i>The judge ordered him to pay a fine and perform 100 hours of community service.</i>

1. Are there problems with crime where you live?

It used to be much worse than what it is now. Crime is in every city surrounding a metropolitan. Burglaries, pickpocketing, shoplifting and even murder were what happened in our city in the past. But now, everything is better and I could say that our city is quite safe, thanks to the effort of local authorities.

2. Is drunk driving a serious crime? What is the punishment?

In my opinion, drunk driving is a serious crime that can affect otherwise law-abiding citizens (sự tuân thủ luật của các công dân khác) anytime they get behind the wheel. As far as I know, there are several level of punishments for drunk driving, but fines (range from 1 million VND) and driving restriction are the most common one.

3. What crimes have you heard about recently in the news?

Recently, I have read a news that a man get death penalty and his wife was sentenced to life in prison for murdering 3-year-old stepdaughter. I was very shocked when coming across this news, it was unbelievable.

4. Is shoplifting common in your country?

Shoplifting is very common in my country and especially if you are travelling in the local trains or buses which are often jam packed with people. Criminals in my country are so smart, that most of the times who don't even realize that you have lost it, until you need the item next time.

5. Have you ever witnessed a crime?

I have never seen crime happening in front of my eyes, but yes, there have been videos and newspapers that I have gone through. And if eve teasing is considered a crime, yes I would say I have witnessed it

TOPIC 12 "CORONA PANDEMIC"

Từ/cụm từ	Phiên âm	Nghĩa	Ex
coronavirus	/kə'reʊ.nə.vaɪə.rəs/		<i>Did you know that flu is a coronavirus disease?</i>
COVID-19	/'kəʊ.vɪd,nam'ti:n/		<i>All countries are requested to report any new confirmed case of COVID-19 within 48 hours.</i>
asymptomatic (adj)	/,eɪsɪmptə'mætɪk/	không có triệu chứng	<i>She had no idea her husband had coronavirus because he was asymptomatic.</i>

carrier (n)	/'kær.i.ər/	người mang bệnh	People who are asymptomatic can still be carriers .
community spread (n)	/kə,m-ju:nəti'spred/	lây nhiễm cộng đồng	With this many new positive cases, the evidence suggests that we now have community spread right here in our country.
contact tracing (n)	/'kɒntækt treɪsɪŋ/	truy vết tiếp xúc	By insisting on strict contact tracing as soon as someone was potentially infected, they managed to control the spread of the disease.
contagious (adj)	/kən'teɪ.dʒəs/	truyền nhiễm	Patients who are still contagious are kept in isolation
diagnose (v)	/'daɪ.əg.nəʊz/	chẩn đoán	Only a medical professional can properly diagnose the cause of your problem.
diagnosis (n)	/,daɪ.əg'nəʊ.sɪs/	sự chẩn đoán	If you're not happy with the doctor's diagnosis you could always get a second opinion.

disease (n)	/dɪ'zi:z/	bệnh	They reported a sudden outbreak off the disease in the south off the country.
droplet (n)	/'drɒp.lət/	giọt bắn	Health care personnel wear protective clothing to guard against the disease carried in droplets when infected people sneeze or cough.
epidemic (n)	/,ep.ɪ'dem.ɪk/	đại dịch	The city was devastated by an epidemic of cholera in the 19th century.
outbreak (n)	/'aʊt.breɪk/	sự bùng phát	Last weekend saw further thundering outbreaks .
herd immunity (n)	/,hɜ:d ɪ'mju:nəti/	miễn dịch cộng đồng	This virus is unlike the seasonal flu because there is currently no vaccine or herd immunity .
incubation period (n)	/,ɪŋ.kjə'beɪ.fən ,piə.ri.əd/	thời gian ủ bệnh	When they know the incubation period they will know how long to keep people in quarantine.
infect (v)	/ɪn'fekt/	gây bệnh	The ward was full of children infected with TB.

infected (adj)	/ɪnˈfek.tɪd/	bị nhiễm trùng	<i>After the operation the wound became infected.</i>
infection (n)	/ɪnˈfek.ʃən/	sự nhiễm trùng	<i>Breast milk can help protect babies against various infections.</i>
infectious (adj)	/ɪnˈfek.ʃəs/	lây nhiễm	<i>Avoid the dogs as they may still be infectious.</i>
isolate (v)	/ˈaɪ.sə.leɪt/	cách ly	<i>They will isolate anyone suspected of having the disease.</i>
isolation (n)	/ˌaɪ.səlˈeɪ.ʃən/	sự cách ly	<i>Travellers arriving from the infected area were immediately put in isolation.</i>
mask (n)	/mɑːsk/	khẩu trang	<i>People are wearing mask to avoid virus transmission.</i>
patient zero (n)	/ˌpeɪʃnt ˈziərəʊ/	bệnh nhân đầu tiên	<i>He was the patient zero in this area.</i>
epicenter (n)	/ˈepɪsɛntə(r)/	tâm dịch	<i>Wuhan city is one of the first epicenters in the world.</i>

personal protective equipment (PPE)	/ˈpɜː.sən.əl/ /prəˈtek.trɪv/ /ɪˈkwɪp.mənt/	thiết bị bảo hộ cá nhân	<i>Much of the PPE worn by doctors and nurses has to be worn once only and destroyed after use.</i>
quarantine (n)	/ˈkwɒrəntiːn/	cách ly y tế	<i>The doctor said I could go home as long as I agreed to stay in quarantine for at least seven days.</i>
self-isolate (v)	/ˌselfˈaɪ.sə.leɪt/	tự cách ly	<i>The British government is advising thousands of people to self-isolate to prevent the spread of COVID-19.</i>
social distancing (n)	/səʊʃl ˈdɪst(ə)nsɪŋ/	giãn cách xã hội	<i>The government has instructed schools to take social distancing measures to slow the spread of the virus.</i>
super spreader (n)	/suː.pə(r) ˈspredə(r)/	siêu lây nhiễm	<i>One so-called "super spreader" in South Korea infected at least 37 people at her church with the virus.</i>

> SỔ TAY FULL TỪ VỰNG VÀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH <

symptomatic (adj)	/ˌsɪmp.təˈmæt.ɪk/	có triệu chứng	Anyone who is symptomatic is advised to phone a doctor and get tested.
symptoms (n)	/ˈsɪmp.təm/	triệu chứng	Typical symptoms of COVID-19 are fever, coughing, and shortness of breath.
test negative/positive	/test ˈpɒz.ə.tɪv/	kiểm tra âm tính/ dương tính	The President is pleased to announce that he has tested negative for the virus.
transmission (n)	/trænzˈmɪʃ.ən/	sự truyền bệnh	Transmission of many diseases can be direct or indirect.
treat (v)	/tri:t/	chữa trị	Doctors cannot currently treat COVID-19 directly and instead concentrate on relieving symptoms.
vaccine (n)	/ˈvæk.si:n/	vắc xin	A vaccine for cholera was invented in 1879.
hot zone	/ˈhɒt zəʊn/	điểm nóng	Wuhan is a hot zone in Covid 19 pandemic.

> SỔ TAY FULL TỪ VỰNG VÀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH <

elbow bump	/ˈelbəʊ bʌmp/	chào hỏi bằng khủy tay	During Covid 19 pandemic, people elbow bump to greet each other.
infodemic	/ˌɪnfə(ʊ)ˈdemɪk/	đại dịch tin giả	During pandemic, besides fighting dangerous virus, people also fight infodemic .
panic buying	/ˈpænik baɪɪŋ/	mua sắm do hoảng loạn	The government admitted that there was a petrol shortage, but warned people against panic buying .
shelter-in-place	/ˈʃeltə(r) ɪn pleɪs/	cách ly tại chỗ	Millions of people were told to shelter in place to stop the spread of coronavirus.
work from home	/wɜ:k frəm həʊm/	làm việc tại nhà	People work from home during pandemic to avoid transmission.
wet market	/ˈwet mɑːkɪt/	chợ bán đồ tươi sống	She shopped at one of the city's many wet markets , that sell everything from slabs of meat to iced fish.
covidiot (n)	/kəʊˈvɪdiət/	covi dốt	He's such a covidiot because he ignores social distancing.

field hospital (n)/ makeshift hospital	/ˈfi:ld hɒspɪtl/ hospital	bệnh viện dã chiến	Vietnam has built several field hospitals during the outbreak of Covid 19.
hand gel (n)	/ˈhænd dʒel/ hand gel	dung dịch sát khử tay	Hand gel is a quick and conven- ient way to keep hands clean when out.
health declaration (n)	/ˈhelθ ˌdeklə'reɪʃn/ health declaration	khai báo y tế	Passengers are required to submit health decla- ration form to provide necessary information for healthcare sector.
lockdown (n)	/ˈlɒkdaʊn/ lockdown	phong tỏa	We have had weeks and weeks of lockdown with this pandemic, so it's normal to feel anxious.
mass gathering (n)	/mæs ˈgæðərɪŋ/ mass gathering	tụ tập đông người	Mass gathering has the potential to spread the virus.
school shutdown (n)	/sku:l ˈʃaʊt.daʊn/ school shutdown	đóng cửa trường học	During Covid 19, school shutdown is compulsory to prevent children from being in- fected.

1. Do you think health is important? Why?

Health is extremely important. We couldn't work, study,... without health. We also cannot buy health, but we can take steps to improve and protect our health by eating a balanced diet, doing exercise,...

2. What difficulties did some people face with social distancing and lockdown at the time of the Covid 19 outbreak? (Mọi người đã gặp những khó khăn gì với giãn cách xã hội và phong tỏa khi dịch Covid 19 bùng phát?)

I think many people had a lot to cope with during lockdown. Some people had been struggling with the isolation, some worried about their income because they were unemployed due to the pandemic. Others were unable to go to buy food. It was really challenging time.

3. What did people do to stay positive at that time?

Going online or doing indoor exercise are two in many ways that people choose to keep their chins up during social distancing. Some people also think that lockdown gives them chances to spend more time with their family, and it's quite good after all.

4. What could you do to deal with Covid 19?

Washing hands regularly, wearing facemasks, going out when necessary... are several things that I can do deal with Covid 19. Those are activities that help reduce press on doctors, nurses and hospital staff...

5. What types of activities do you think help people to stay healthy?

There are many kinds of activities that can help us to maintain good health. Jogging, tennis, football, ... are good choices. In my opinion, besides doing different types of exercises, having a balanced diet is also very important.

C. TIPS FOR EFFECTIVE
SELF-STUDYING ENGLISH

(MẸO LỰU HỌC TIẾNG ANH HIỆU QUẢ)

Xin chào bạn đã đến với phần mẹo học hiệu quả. Những người viết sách mong rằng phần này thực sự sẽ có ích đối với bạn. Dù cho bạn có chưa từng thử học tiếng Anh hay là học rất nhiều lần rồi vẫn thất bại, thì chúng mình tin rằng bạn có thể giỏi tiếng Anh! Bạn cũng hãy tin như vậy nhé, hy vọng rằng bạn sẽ thật kiên trì! Tiếng Anh không khó, chỉ cần bạn bình tĩnh, nhẫn nại với nó một chút xíu. Gắng lên nhé, sắp “tấn đố” tiếng Anh rồi. Dưới đây là бат ngàn các đường link bạn có thể truy cập để vùng vẫy với tiếng Anh, không cần dùng hết, chỉ cần bạn thi thoảng ghé vào, mỗi ngày 5’ đụng chạm vào tiếng Anh theo cách nào đấy, trình độ nhất định sẽ cải thiện rõ rệt. Nhớ nhé, không có lối đi tắt nào, mẹo nào để qua một đêm, hay một tuần, một tháng và rồi giỏi tiếng Anh, mẹo tốt nhất chính là kiên định và HỌC! Chúc các bạn áp dụng hiệu quả với những lời khuyên những người viết sách nhắn nhủ nhé!

TÀI LIỆU TỰ HỌC

• Từ điển

- Từ điển Cambridge: <https://dictionary.cambridge.org/us/>
- Từ điển Oxford: <https://www.oxfordlearnersdictionaries.com/>
- Từ điển Longman: <https://www.ldoceonline.com/>

Ba từ điển trên đều là những nguồn vô cùng chính thống, bên cạnh từ mới luôn có phiên âm và nghĩa giải thích tiếng Anh. Hãy hạn chế tra Soha hay Tflat từ điển tiếng Việt lại để dùng 3 từ điển trên nhé. Đặt mình vào hoàn cảnh phải hiểu từ tiếng anh bằng cách giải thích tiếng anh không chỉ nâng cao vốn từ mà sẽ dần dần giúp các bạn nghĩ bằng tiếng Anh đấy!

- Từ điển từ đồng nghĩa, trái nghĩa Thesaurus: <https://www.thesaurus.com/>
Thesaurus sẽ giúp các bạn mở rộng vốn từ vựng rất nhiều. Gõ một từ vào thanh tìm kiếm, Thesaurus sẽ mở ra một loạt các từ đồng nghĩa (synonyms) & trái nghĩa (anonyms).

- Từ điển tra cụm từ cố định đi với một từ Ozdic: <http://www.ozdic.com/>

Nếu các bạn chưa biết một từ nào đó đi với trạng từ nào, động từ nào... thì nơi

chính xác các câu phải đến là Ozdic. Nhập vào một từ và hàng loạt những cụm từ cố định (collocations) với từ ấy sẽ xuất hiện!

- Trang luyện nghe một từ trong ngữ cảnh (nhấn một từ vào ô tìm kiếm, trang này sẽ lập tức ra rất rất nhiều video có cụm từ đó và tua đúng đến đoạn người bản xứ đang nói từ đó → nghe đi nghe lại nhiều lần chúng mình sẽ học được cách phát âm chuẩn và siêu tự nhiên của từ đấy): <https://youglish.com/>

• Youtube, website

- Trang youtube luyện nghe, có thể kết hợp chép chính tả
BBC news: <https://www.youtube.com/user/bbcnews>
BBC Learning English: <https://www.youtube.com/user/bbclearningenglish>
CNN: <https://www.youtube.com/user/CNN>
VOA learning English: <https://www.youtube.com/user/VOALearningEnglish>
- SmarterEveryDay <https://www.youtube.com/user/destinws2>: Đúng như tên gọi của mình, kênh YouTube này sẽ giúp bạn thông minh hơn mỗi ngày với nhiều chủ đề về khoa học.
- It's Okay To Be Smart <https://www.youtube.com/user/itsokaytobesmart>: Thật tuyệt khi thông minh, chúng tôi cũng đồng ý với bạn!
- Crash Course <https://www.youtube.com/user/crashcourse>: Các nội dung về “khoa học nhỏ nhưng có võ” và nhiều chủ đề xuyên suốt nhiều lĩnh vực khác.
- Scishow <https://www.youtube.com/user/scishow>: Khám phá những điều bạn chưa từng ngờ đến với nhiều chủ đề mang tính khoa học cực kì hấp dẫn.
- How Stuff Works <https://www.youtube.com/user/HowStuffWorks?pbjreload=10>: Một “liều” tò mò cho mỗi ngày để hiểu thêm về thế giới.
- THNKR <https://www.youtube.com/user/thnkrty>: Con người, những câu chuyện và ý tưởng có thể làm thay đổi góc nhìn của bạn.
- MinutePhysics Những cách giải thích đơn giản cho nhiều câu hỏi liên quan đến vật lý và nhiều môn khoa học khác.
- MinuteEarth <https://www.youtube.com/user/minutearth>: Khoa học và những câu chuyện về hành tinh tuyệt vời của chúng ta.
- Veritasium <https://www.youtube.com/user/1veritasium>: Kênh khoa học với nhiều thí nghiệm, phỏng vấn chuyên gia, trình diễn thú vị và thảo luận với cộng đồng về khoa học.

- Numberphile <https://www.youtube.com/user/numberphile>: Nếu bạn yêu những con số, đừng bỏ qua kênh YouTube này.
- In a Nutshell <https://www.youtube.com/user/Kurzgesagt>: Các đoạn phim hoạt hình khiến việc học hành thú vị và đọc dễ hơn.
- Periodic Videos <https://www.youtube.com/user/periodicvideos>: Video về từng chất hóa học và các vấn đề về hóa học nói chung.
- Sixty Symbols <https://www.youtube.com/user/sixtysymbols>: Tìm hiểu về vật lý và thiên văn.
- AsapSCIENCE <https://www.youtube.com/user/AsapSCIENCE>: Cập nhật hàng tuần các video cực kỳ vui nhộn và gây tò mò về khoa học.
- C.G.P Grey <https://www.youtube.com/user/CGPGrey>: Các giải thích đầy dễ hiểu và mang tính giải trí về chính trị, địa lý và văn hóa.
- PatrickJMT <https://www.youtube.com/user/patrickJMT>: Kênh YouTube với nhiều video liên quan đến toán học.
- Bozeman Science <https://www.youtube.com/user/bozemanbiology?pbjre-load=10>: Một giáo viên trung học giải thích các vấn đề về khoa học
- Computerphile <https://www.youtube.com/user/Computerphile>: Loạt video liên quan đến công nghệ và máy tính.
- The Game Theorists <https://www.youtube.com/user/MatthewPatrick13>.
Nếu thích phân tích và "chém gió" về game, đây là nơi dành cho bạn.
- Extra Credits <https://www.youtube.com/user/ExtraCreditz>: Game được tạo ra như thế nào, chúng có nghĩa là gì và làm sao để chúng tốt hơn, kênh YouTube này sẽ trả lời tất cả.
- The New Boston <https://www.youtube.com/user/thenewboston>: Nhiều bài hướng dẫn về phát triển web.
- Mark Crilley <https://www.youtube.com/user/markcrilley>: Các video về hướng dẫn vẽ rất cả mọi thứ bạn có thể tưởng tượng được.
- Draw with Jazza <https://www.youtube.com/user/DrawWithJazza>: Video học vẽ cực kỳ thú vị.
- JustinGuitar <https://www.youtube.com/user/JustinSandercoe>: Kênh YouTube học guitar với nhiều phong cách, kỹ thuật và phù hợp với nhiều trình độ.
- HDPiano <https://www.youtube.com/user/HDPiano>: Học chơi piano với những hướng dẫn dễ hiểu.

- Every Frame a Painting <https://www.youtube.com/user/everyframeapainting>: Video phân tích phim ảnh cực kỳ hấp dẫn.
- Photo Exposed <https://www.youtube.com/user/PhotoExposedPodcast>: Bí kíp và hướng dẫn nhiếp ảnh.
- Film Riot <https://www.youtube.com/user/filmriot>: Khám phá nhiều bước trong quy trình làm ra một bộ phim.
- TED Talks <https://www.youtube.com/user/TEDtalksDirector>: Những bài thuyết trình đầy cảm hứng của TED. TED-Ed - Những video về khoa học, giáo dục được TED chọn lọc kỹ lưỡng.

LÀM SAO ĐỂ HỌC TỪ VỰNG HIỆU QUẢ?

Học từ vựng sẽ luôn là một vấn đề siêu to khổng lồ với tất cả người học. Đừng ép buộc bản thân mình nhiều quá bạn nhé, điểm cốt lõi là đều đặn, 2-5 từ mỗi ngày đều đặn thôi là sau 1 tuần, 1 tháng mọi sự đã khác lắm lắm rồi. Chú ý dành thời gian ôn luyện và sử dụng nhé. Một vài mẹo những người soạn sách sử dụng thấy hiệu quả như là

- Viết ra sổ từ vựng
- Lập facebook/Instagram đăng từ vựng lên mỗi ngày
- Viết note dán vào nơi dễ nhìn thấy (tủ lạnh, gương.....)
- Flashcard
- Học cùng bạn bè
- Đặt câu với từ đã học
- Tạo môi trường nói từ đã học

2. Làm sao để tạo môi trường thực hành tiếng Anh?

Chính xác, đây sẽ là câu hỏi rất rất nhiều bạn thắc mắc đúng không nào?

Đắm mình trong một môi trường tiếng Anh thực sự sẽ giúp bạn rất rất nhiều. Một vài cách đơn giản hiệu quả bạn có thể áp dụng ngay Ex như là

- lên phố đi bộ sân tây
- tập làm hướng dẫn viên du lịch cho người nước ngoài
- chuyển điện thoại thành ngôn ngữ tiếng Anh
- mỗi ngày dành một chút thời gian tự nói tiếng Anh với chính mình về bất cứ điều gì
- sử dụng app học tiếng Anh như Dulingo, Atomic, Elsa, Cake,

3. Cách tạo hứng thú khi học tiếng anh

* Phim

Xem phim tất nhiên là biện pháp số 1 để vừa giải trí vừa học tiếng anh rồi. Bạn có phải một phim không, bạn có dám xem hết những bộ phim dưới đây không? Dưới đây là một vài những gợi ý của những người soạn sách về những bộ phim siêu hay siêu dễ nghe theo chủ đề nhé!

A. Phim tình cảm

- | | | |
|-----------------------|--------------------|------------------------|
| 1. The Notebook | 7. The Vow | 13. Endless love |
| 2. A walk to remember | 8. The best of me | 14. Titanic |
| 3. The lucky one | 9. Flipped | 15. Letters to Juliet |
| 4. The longest ride | 10. Me before you | 16. P/S I love you |
| 5. Dear John | 11. Love, Rosie | 17. 50 first dates |
| 6. The Choice | 12. Love, actually | 18. 500 days of Summer |

B. Phim động lực

- | | |
|-----------------------------|-----------------------------------|
| 1. Forrest Gump (must see) | 7. English Vinglish |
| 2. Like stars on earth | 8. The Karate Kid |
| 3. 3 idiots | 9. Yes Man |
| 4. The Shawshank Redemption | 10. Cast away |
| 5. The Pursuit of Happyness | 11. The odd life of Timothy Green |
| 6. Facing the giants | 12. The King's Speech |
| | 13. Saving Private Ryan |

C. Phim hoạt hình

- | | | |
|-------------------------|------------------------------|---------------------|
| 1. The Croods | 7. The good dinosaur | 14. The Jungle Book |
| 2. Moana | 9. Wall - E | 15. Tangled |
| 3. Frozen | 10. Up | 16. Brave |
| 4. The Lion King | 11. Big Hero 6 | 17. Maleficent |
| 5. Finding Dory | 12. Kungfu Panda | 18. Cinderella |
| 6. Beauty and the Beast | 13. How to train your dragon | |

D. Phim khác

- | | | |
|--------------------|----------------------------------|---------------------|
| 1. Just go with it | 4. You see me 1 2 | 7. The Hangover |
| 2. Home Alone | 5. Kingsman - the secret service | 8. The Great Gatsby |
| 3. Hitch | 6. Allied | 9. The maze |

* Youtube

Trang youtube giọng Anh Mỹ siêu dễ nghe, dễ hiểu, cô Vanessa lúc nào cũng đầy năng lượng và truyền cảm hứng yêu đời: <https://www.youtube.com/user/the-teachervanessa>

Trang youtube giọng Anh-Mỹ dạy phát âm chuẩn nhất hệ mặt trời: <https://www.youtube.com/user/rachelsenglish>

Trang youtube dạy tiếng anh nâng cao hơn một chút, chuyên về IELTS: https://www.youtube.com/channel/UCgIDlsg_Z9mE2oT9hsrbzFA

* Website

Báo có song ngữ siêu hay và rất dễ đọc: <https://reflective-english.vn/>

Chúc bạn thành công trên hành trình chinh phục tiếng Anh của mình. Những người viết sách rất mong cuốn sách này là một trợ thủ đắc lực của bạn trên hành trình ấy!

MỤC LỤC

A. Grammar – Ngữ pháp	1
I. Cấu tạo từ và từ loại	1
II. Cấp so sánh	7
III. Thì của động từ, hòa hợp chủ ngữ với động từ	12
IV. Động từ nguyên mẫu, danh động từ	33
V. Giới từ và cụm giới từ	42
VI. Câu điều kiện	75
VII. Câu chủ động- Bị động	78
VIII. Câu trực tiếp, gián tiếp	82
IX. Đảo ngữ (Inversion)	86
X. Câu hỏi đuôi (Tag questions).....	89
XI. Giả định cách	92
XII. Liên từ và các loại mệnh đề	94
ĐÁP ÁN BÀI TẬP TỰ LUYỆN	100
B. Từ vựng (Vocabulary)	103
I. Topic 1: Work and studies	103
II. Topic 2: Hometown and places	104
III. Topic 3: Accommodation and housing	106
IV. Topic 4: Daily routine and habit	107
V. Topic 5: Travel and transportation	108
VI. Topic 6: Entertainment and leisure time	109
VII. Topic 7 “Food and drink”	110
VIII. Topic 8 “Weather and season”	120
IX. Topic 9 “Technology and the media”	124
X. Topic 10 “Environmental problems”	129
XI. Topic 11 “Crimes and punishments”	136
XII. Topic 12 “Corona pandemic”	141
C. Tips for effective self-studying English – Mẹo tự học tiếng Anh hiệu quả	150

TÀI SÁCH TẠI: